

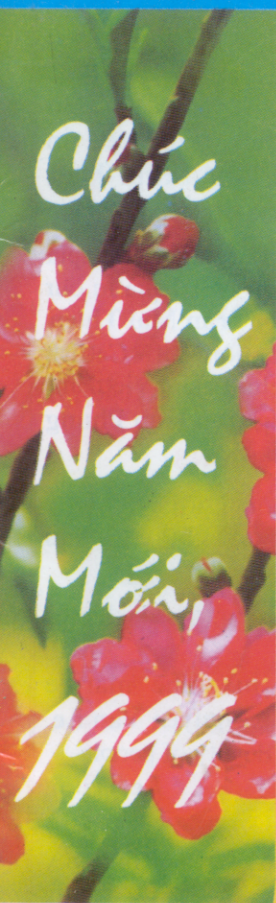


TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

ISSN 0866 - 71



CV 107

1998, NĂM KHÓ KHĂN, TRƯỞNG THÀNH VÀ THẮNG LỢI

Một năm triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/ CT.TT

PHÁT HUY NỘI LỰC, CHUẨN BỊ HÀNH TRANG ...

Năm Mão, nói chuyện cá mè

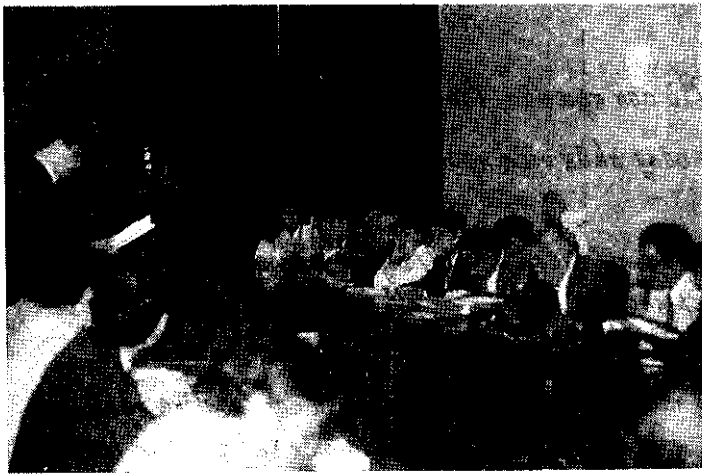
Thủy sản Sóc Trăng trên đà phát triển

1
Tháng 1+2
1999

TRIỂN VỌNG ÁP DỤNG CÁ RÔ PHI SIÊU ĐỨC VÀ LAI XA...

PHÁT HUY NỘI LỰC, CHUẨN BỊ HÀNH TRANG, TỰ TIN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 1999 VÀ BƯỚC VÀO THẾ KỈ 21

♦ TCTS



*Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc báo cáo với
Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tán về kế hoạch năm 1999*

Năm 1998 toàn ngành phải đương đầu với nhiều khó khăn thách thức nhưng đã đạt được thành tựu rất đáng tự hào, các chỉ tiêu kế hoạch đều vượt và cao hơn so cùng kì, các mặt công tác khác có những chuyển biến tích cực.

Có được thành tựu trên trước hết là do sự nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn, trở ngại của lao động nghề cá cả nước và sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp từ trung ương tới địa phương.

Năm 1999 là năm hết sức có ý nghĩa trong chặng đường CNH, HĐH ngành, chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ 21. Bước vào năm 1999, chúng ta nhận thức sâu sắc những khó khăn, thách thức mới nảy sinh; những yếu kém nội tại trong ngành không phải một sớm, một chiều có thể khắc phục được. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết các Hội nghị Trung ương 4,5 và 6 vừa qua, đặc biệt là chủ trương phát huy cao độ nguồn nội lực trong nước, tranh thủ có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, tiếp tục công cuộc đổi mới, tập trung sức phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, đẩy mạnh CNH, HĐH, toàn ngành hãy ra sức thi đua, phát huy thuận lợi, tranh thủ thời cơ, khắc phục khó khăn phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị năm 1999 của ngành, với các chỉ tiêu cơ bản:

Tổng sản lượng thủy, hải sản - 1.800.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu - 950 triệu USD, tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản 2.698,817 tỉ đồng.

Để đạt được các chỉ tiêu trên, trong khai thác hải sản, tiếp tục triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, ổn định và chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp đến hạn chế đến mức cho phép đánh bắt vùng gần bờ. Kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

Trong nuôi trồng thủy sản, khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước, chuyển mạnh sang nuôi bán thâm canh và thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từng bước hình thành các vùng nuôi tôm công nghiệp. Khẩn trương xây dựng Chiến lược NTTS.

Trong chế biến xuất khẩu, triển khai Chương trình xuất khẩu thủy sản vừa được Chính phủ thông qua. Trong năm 1999, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có giá trị thương mại cao. Tích cực đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao tỉ trọng các cơ sở chế biến, thực hiện chương trình quản lí chất lượng. Giữ vững thị trường truyền thống, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khoa học công nghệ; hợp tác quốc tế; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành, đặc biệt các công trình trọng điểm; tiếp tục triển khai việc sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp; tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển...

Thực hiện lời căn dặn của Bác Hồ với lao động nghề cá cách đây 40 năm khi Người về thăm làng cá, làm theo lời dạy của Người, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng và lãnh đạo Bộ Thủy sản, toàn ngành quyết tâm thi đua phát huy thành quả 18 năm liên tục hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ công tác năm 1999, nhất định chúng ta sẽ giành thắng lợi ■

KHÓ KHĂN THỦY SẢN THÀNH 1998

Bên cạnh thuận lợi cơ bản : được Đảng, Chính phủ đặc biệt quan tâm, sự phối hợp đồng bộ của các ngành các cấp từ trung ương tới địa phương, nhưng năm 1998 lại là năm toàn ngành phải đối mặt với những khó khăn, thử thách to lớn: hậu quả nặng nề của cơn bão số 5 (11/1997), đặc biệt với các tỉnh nam Trung Bộ và Nam Bộ; giữa năm hạn hán trên diện rộng ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, cuối năm bão liên tiếp đổ bộ vào miền Trung; cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của khu vực và một số nước trên thế giới làm thu hẹp thị trường truyền thống, biến động bất lợi về giá cả và cộng với những khó khăn nội tại vốn có của ngành, nhưng sản xuất kinh doanh toàn ngành vẫn phát triển.

Trong khai thác hải sản: Sản lượng ước đạt 1.668.530 tấn, bằng 105,93% so với kế hoạch năm và bằng 105,04% so với cùng kỳ năm 1997. 21/29 địa phương có báo cáo đạt từ 100% kế hoạch trở lên, đạt cao có Bạc Liêu 146,41%, Kiên Giang, Thái Bình, Nam Định 125,5%, Tiền Giang 120,51%, Bà Rịa - Vũng Tàu 118,39%, Bình Định 113,33%, Cà Mau 105,88%, Bến Tre 103,85%....

Nét nổi trong lĩnh vực này là Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ (ĐBHSXB) được đẩy mạnh thêm một bước, 386 dự án đã được duyệt với mức vốn phân bổ 500 tỉ đồng, trong đó 430 tàu đóng mới, cải hoán 103 tàu. Đang triển khai đóng mới 359 tàu, cải hoán 47 tàu, có 103 tàu đã đi sản xuất. Nhiều tỉnh do có sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành nên có tiến độ giải ngân cao như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Bến Tre.... Với kết quả của Chương trình ĐBHSXB tỉ trọng sản lượng đã chiếm 22% tổng sản lượng khai thác và tăng 24,3% so với năm 1997, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc.

Công tác bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt sau Hội nghị triển khai thực hiện Chỉ thị

01/1998/CT.TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc sắp xếp lại nghề cá ven bờ đã được nhiều địa phương quan tâm. Trong công tác khắc phục hậu quả cơn bão số 5 và phòng chống lụt bão đã đạt nhiều kết quả.

Bên cạnh những mặt làm được, trong khai thác hải sản còn nhiều tồn tại, nổi lên:

- Công tác BVNLTS tuy có chuyển biến nhưng việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản vẫn còn là điều nhức nhối.

- Việc quản lý ngư trường, lực lượng khai thác còn nhiều bất cập.

- Các hoạt động thương mại và dịch vụ, hậu cần phục vụ cho khai thác hải sản còn nhiều việc phải làm.

Trong nuôi trồng thủy sản (NTTS): Diện tích NTTS tăng 4,38% so với kế hoạch. Sản lượng ước đạt 537.870 tấn bằng 100,54% so kế hoạch năm và bằng 105,5% so với cùng kỳ năm 1997. Có 33 địa phương đạt từ 100% kế hoạch trở lên. Đạt cao có Tây Ninh 333,33%, Thái Bình 193%, Nam Định 191,67%, Lâm Đồng 168,4%, Lạng Sơn 162,5%, Vĩnh Long 161,63%, Ninh Thuận 137,5%, Vĩnh Phúc 128,57%, Hưng Yên 116,67%, Bình Định 115%, các tỉnh đạt từ 112% đến 114% có Khánh Hoà, Yên Bái, Bắc Giang, Hà Tây, Đà Nẵng.

Nét nổi nữa trong lĩnh vực này là diện tích NTTS tăng từ 600.000 ha năm 1997 lên 626.330 ha năm 1998. Nuôi thâm canh, bán thâm canh được quan tâm, việc sản xuất tôm giống (tôm sú) có bước phát triển, đã sản xuất gần 3 tỉ tôm sú P15 có, chất lượng phục vụ cho nuôi tôm trong cả nước; nuôi cá ao, hồ nhỏ, ruộng trũng, nuôi xen, nuôi cá lồng, nuôi hải sản biển phát triển.

Bên cạnh những mặt làm được còn nổi cộm một số vấn đề: Chưa xây dựng được chương trình phát triển NTTS nên chưa đưa ra được những giải pháp hữu hiệu để phát triển NTTS bền vững, thiếu qui hoạch cụ thể cho các tiểu vùng; việc đầu tư NTTS chưa tương xứng với tiềm năng;

hệ thống các trại sản xuất giống chưa được củng cố, giống cho nuôi đặc sản biến dạng chân tại chỗ....

Trong chế biến, tiêu thụ sản phẩm: Lĩnh vực này năm qua gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và một số nước trên thế giới nên sức mua giảm, giá cả thấp, bấp bênh, yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm thủy sản của EU và Mỹ, nhưng chúng ta đã vượt lên trên khó khăn hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu xuất khẩu. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 858,6 triệu USD, bằng 101,01% so kế hoạch năm và bằng 110,58% so cùng kỳ năm 1997, trong khi tổng giá trị xuất khẩu cả nước chỉ tăng 0,3% so với năm 1997, có được kết quả này là sự nỗ lực to lớn của ngành trong năm qua. Có 15 địa phương xuất khẩu thủy sản đạt 100% kế hoạch trở lên, đạt cao có Quảng Ngãi 233,33%, Cần Thơ 165,09%, Bạc Liêu 157,89%, Phú Yên 154,80%, Quảng Bình 147,06%, Thanh Hóa 146,53%, Quảng Ninh 142,86%, Sóc Trăng 135,56%, Nam Định 114,29%. Có 2 tỉnh đạt trên 100 triệu USD là Sóc Trăng 122 triệu USD, Cà Mau 110,08 triệu USD.

Nét nổi trong lĩnh vực này là nhờ có hoạt động đồng bộ về đối ngoại và tiếp thị từ trung ương đến các địa phương, đơn vị cơ sở, thị trường được mở rộng đáng kể, từ 28 nước và lãnh thổ năm 1997 lên 50 trong năm 1998. Đặc biệt so với năm 1997 về giá trị kim ngạch xuất khẩu thị trường Mỹ tăng 115,31% và thị trường EU tăng 82,42%, thị trường chính là Nhật Bản chiếm 50% giá trị kim ngạch XKTS của Việt Nam giữ được ở mức bằng 90% so với 1997.

Nét nổi thứ hai là nhiều nhà máy chế biến thủy sản đã đầu tư chiều sâu, nâng cấp điều kiện sản xuất, thực hiện quản lý chất lượng theo HACCP nên đã có 27 doanh nghiệp được EU công nhận đủ điều kiện sản xuất được phép xuất hàng vào thị trường này, tăng 8 doanh nghiệp so với năm 1997.

Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam mặc dù mới thành lập nhưng đã có đóng góp tích cực trong việc mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thế giới.

Nhu cầu hàng thủy sản tiêu dùng trong nước ngày một tăng, hàng có giá trị cao có yêu cầu lớn nhưng vẫn đáp ứng được.



Tuy vậy trong lĩnh vực này còn tồn tại: Quy trình công nghệ chế biến nhìn chung còn thấp, chất lượng hàng chưa cao; chưa tạo được nền tảng sản xuất nguyên liệu (đầu vào của chế biến) nên nguyên liệu không ổn định; công tác tổ chức và quản lý các doanh nghiệp, công tác thông tin thị trường còn nhiều yếu kém, cơ chế chính sách còn nhiều bất cập.

Trong đầu tư xây dựng cơ bản: Nguồn vốn Nhà nước đầu tư năm qua còn hạn hẹp, ngành đã tập trung đầu tư cho những công trình trọng điểm, những công trình sử dụng vốn ODA. Tổng vốn đạt 1.792,4 tỉ đồng trong đó vốn tín dụng 1.050 tỉ đồng, vốn huy động trong dân 300 tỉ đồng và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 90 tỉ đồng. 21 cảng cá đã được đầu tư xây dựng. Trong 12 cảng cá bằng nguồn vốn trong nước đã có cảng cá Lý Sơn, Thổ Châu đưa vào hoạt động; 4 cảng đã hoàn thành cơ bản là Cỏ Tô, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Cù Lao Xanh. Trong 9 công trình sử dụng nguồn vốn ODA, cảng cá Phan Thiết, Tắc Cậu đang thi công ở giai đoạn cuối, 7 cảng cá đã được khởi công xây dựng trong quý 4/1998.

Ngoài ra, đã hoàn thành việc khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi 6 dự án chợ cá,

thiết kế kỹ thuật xây dựng cơ bản 5 cảng cá khác, 7 tàu kiểm ngư, đã hoàn thành và đầu tư nâng cấp một số nhà máy chế biến đông lạnh.

Đạt được các thành tích phát triển trong năm 1998, triển khai được các chính sách mới cũng như có những tiến bộ trong đầu tư, trước hết là do vai trò của lao động nghề cá và các doanh nghiệp. Tuy nhiên, ở đây cũng phải kể đến các hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước, trong

khoa học công nghệ, cũng như các cố gắng tranh thủ sự hỗ trợ và hợp tác quốc tế.

Năm 1998, năm đầy khó khăn thử thách, toàn ngành vẫn vượt qua, trưởng thành và thắng lợi, chúng ta ghi thêm một mốc son, 18 năm liên tục hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước, góp phần quan trọng vào sự nghiệp ổn định kinh tế - xã hội của đất nước, bảo vệ an ninh vùng biển và chủ quyền của Tổ quốc ■

Xuân Cát - Bà

VŨ MẢO

*Khao khát ngày xuân đến Cát Bà
Con đường xuyên đảo đẹp lời ca
Nước non huyền thoại thiêng liêng ấy
Bờ cát lao xao nhịp sóng xa....*

*Truyền thống ngàn xưa về Cát - Bà
"Các ông" lặn lội chiến trường xa
"Các bà" lặn lội nơi chân sóng
Tên đảo ghi sâu công các bà !*

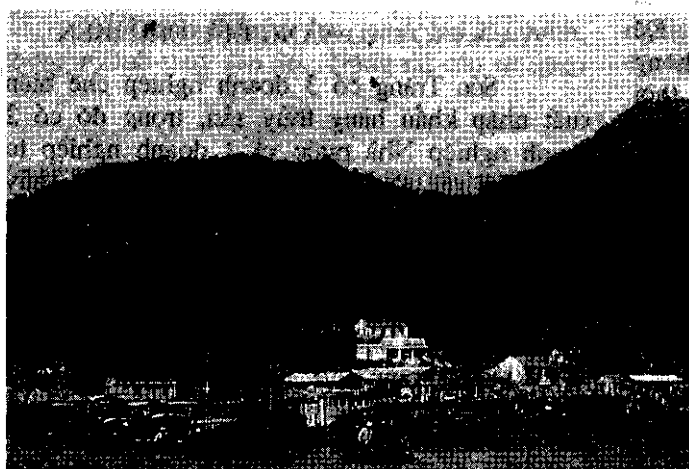
*Biết mấy gian nan hải gió sương
Mặn lành biển cả đảo quê hương
Thuyền vươn sóng lớn ngày vui đến
Điện sáng đời ta tỏa bốn phương.*

*Cháy bỏng ước mơ với Cát - Bà.
Một vùng biển sáng tựa sao sa
Tàng chài ghi nhớ lời của Bác
"Biển bạc của ta..." mãi thiết tha.*

*Đảo nhỏ từng lên xuân sớm nay
Cỏ cây hoa lá thắm trời mây
Cát Bà vươn lời ngày vui mới
Cho mỗi tâm hồn cất cánh bay.*

Xuân 1999

◀ Cảng cá Cát Bà, tàu thuyền tập nập



THỦY SẢN SÓC TRĂNG

trên đà phát triển

◆ PHẠM MINH TIẾN*

Đối với tỉnh Sóc Trăng, thủy sản là thế mạnh thứ hai sau nông nghiệp. Năm 1998 tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đạt 163 triệu USD, trong đó hàng thủy sản chiếm 122 triệu USD, bằng 74,84% tổng giá trị xuất khẩu, vượt 22% kế hoạch năm. Điều thuận lợi đầu tiên tạo đà cho thủy sản Sóc Trăng tăng trưởng với tốc độ nhanh là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, tạo mọi điều kiện “cần và đủ” của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, bên cạnh đó lãnh đạo Sở Thủy sản đồng tâm hiệp lực cùng đội ngũ cán bộ trong ngành tập trung phát triển thủy sản trên cả ba lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt và chế biến.

TU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - MỘT GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

Xác định việc tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ cung ứng cho xuất khẩu là biện pháp cơ bản, ngành thủy sản Sóc Trăng chú trọng đầu tư vào chương trình nuôi trồng thủy sản, mà trọng tâm là nuôi tôm sú, thông qua biện pháp tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật đến bà con nông ngư dân, quản lý chặt chẽ nguồn giống tôm sú cũng như các mặt hàng thức ăn thủy sản, từ đó tạo được sự tin tưởng cho Ngân hàng đầu tư nguồn vốn tín dụng đến các hộ nuôi tôm. Để chuẩn bị tốt cho vụ nuôi, Sở Thủy sản đã thông báo lịch thời vụ đến các địa phương, đồng thời phát hành văn bản về qui định quản lý giống đối với các đại lý kinh doanh giống thủy sản. Trong năm qua, các cơ sở cung ứng tôm giống trên địa bàn đều chấp hành đăng ký kinh doanh, thực hiện tốt các qui định như bán giống qua ương đúng thời gian, kích cỡ, không bị nhiễm bệnh. Đây là yếu tố quyết định cho vụ nuôi thắng lợi về cả hai mặt diện tích và năng suất. Nếu như năm 1997, diện tích nuôi tôm sú ở Sóc Trăng là 9.212 ha, năng suất bình quân 110kg/ha, thì năm 1998 diện tích nuôi tăng lên 22.437ha, năng suất bình quân 200 kg đến 250 kg/ha. 80% số hộ nuôi đạt lợi nhuận cao, góp phần giải quyết việc làm, phục vụ

tích cực chương trình “Xóa đói giảm nghèo” ở địa phương và tạo nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ xuất khẩu.

ĐEN CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT XA BỜ

Sau cơn bão số 5 (đầu tháng 11/1997) ngành thủy sản Sóc Trăng đã đầu tư hơn 7,8 tỉ đồng bằng nguồn vốn vay khắc phục hậu quả bão lụt để đóng mới 8 chiếc tàu và trên 10,71 tỉ đồng để sửa chữa nâng cấp 67 chiếc tàu. Thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ, trong 2 năm 1997 - 1998 đã đóng mới 5 tàu nâng tổng số tàu hiện có đến nay là 480 chiếc với tổng công suất 32.964 CV, tăng 1.600CV so với năm 1997. Sản lượng khai thác biển năm 1998 của Sóc Trăng hơn 18.500 tấn đạt 102,7% kế hoạch năm và bằng 116% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt Công ti khai thác hải sản, một doanh nghiệp quốc doanh với 3 tàu vừa được đóng mới đã nâng sản lượng khai thác tăng 70% so với năm trước. Việc triển khai nhanh, có hiệu quả chương trình đánh bắt xa bờ đóng vai trò quan trọng: nâng cao năng lực khai thác biển, tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, đồng thời bảo vệ vùng biển khơi xa của Tổ quốc.

VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CHẾ BIẾN

Sóc Trăng có 3 doanh nghiệp chế biến xuất nhập khẩu hàng thủy sản, trong đó có 2 doanh nghiệp Nhà nước và 1 doanh nghiệp tư nhân. Với vai trò quản lý chuyên ngành, Sở Thủy sản phối hợp cùng các ngành chức năng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tranh thủ được các nguồn vốn tín dụng, đầu tư nâng cấp nhà xưởng, trang bị thêm máy móc, thiết bị, cải tiến dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Năm 1998, các doanh nghiệp đã chế biến và xuất khẩu 12.100 tấn thủy sản các loại, chủ yếu là tôm đông lạnh với sản lượng 11.400

* Giám đốc Sở Thủy sản Sóc Trăng

tấn vượt 27% kế hoạch năm. Nhờ đa dạng hóa mặt hàng, chất lượng đạt tiêu chuẩn, hàng thủy sản Sóc Trăng đã chiếm thị phần cao ở thị trường Nhật Bản, Mĩ, EU.... Tại Hội chợ Nông nghiệp và Thủy sản quốc tế năm 1998 tổ chức tại Cần Thơ (từ 10-16/12/1998) hai mặt hàng tôm sát thịt lược IQF 100/200 và tôm sú PTO đuôi 31/40 đã đạt huy chương vàng về chất lượng sản phẩm

Có thể nói chế biến xuất khẩu vừa là khâu mũi nhọn góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu cho Sóc Trăng vừa là động lực thúc đẩy phong trào nuôi trồng thủy sản phát triển.

NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NĂM 1999

VÀ ĐỔI ĐIỀU KIỆN NGHỊ

Năm 1999, ngành thủy sản Sóc Trăng tiếp tục phấn đấu đạt các chỉ tiêu: tổng sản lượng khai thác thủy sản 45.000 tấn, trong đó khai thác biển 20.000 tấn, khai thác và nuôi trồng nội địa 25.000 tấn, chế biến thủy sản 12.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu thủy sản 130 triệu USD. Về giải pháp, khâu nuôi trồng được xem là giải pháp chiến lược lâu dài, thực hiện mô hình nuôi bền vững 1 vụ tôm - 1 vụ lúa, triển khai thí điểm một số mô hình nuôi tôm công nghiệp. Đối với khai thác biển, đóng mới thêm tàu thuyền, nâng công suất bình quân của 1 tàu thuyền từ 82,3CV (năm 1998) lên 90CV (năm 1999) phục vụ cho chương trình đánh bắt xa bờ. Với lĩnh vực chế biến không ngừng cải tiến kĩ thuật, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm.

Với tinh thần tự lực vươn lên là chính, nhưng ngành thủy sản Sóc Trăng rất cần sự quan



Công nhân chế biến mực lột da xuất khẩu

tâm nhiều mặt của Bộ Thủy sản và các ban ngành Trung ương. Trước hết cần có chính sách hợp lí đối với giá nhiên liệu phục vụ khai thác biển. Thực tế cho thấy sản lượng đánh bắt tăng nhanh nhưng giá trị giảm, đồng thời giá nhiên liệu tăng cao nên lợi nhuận đạt được thấp. Mặt khác, cần có cơ chế đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, giải ngân nhanh vốn ngân sách và vốn tín dụng, phục vụ cho các công trình đầu tư phát triển tiềm năng thủy sản ở địa phương và chương trình đóng mới tàu thuyền khai thác xa bờ, hạn chế tình trạng vốn "đóng băng" ở ngân hàng để người lao động được vay vốn tập trung cho sản xuất.

Năm mới với nhiều thời cơ và thách thức, ngành thủy sản Sóc Trăng quyết tâm vươn lên giữ vững thành tích, góp phần vào sự nghiệp "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" toàn ngành thủy sản và đất nước thân yêu của chúng ta ■

===== * =====

TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 251/1998/QĐ-TTC... (tiếp trang 8)

Quyết định nêu rõ các giải pháp để thực hiện, đó là giống (tôm, cá, bảo tồn giống); thức ăn cho thủy sản; thị trường; khoa học công nghệ; đổi mới quan hệ sản xuất, đào tạo cán bộ; chính sách đầu tư; chính sách thuế và về hợp tác đầu tư nước ngoài.

7

Trong tổ chức thực hiện, Quyết định nêu "Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được triển khai thông qua các chương trình cụ thể đến từng địa phương, trên cơ sở các dự án được duyệt". Quyết định giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ Thủy sản, Kế hoạch và Đầu Tư, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. ■

TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 251/1998/QĐ-TTG NGÀY 25/12/1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2005

I. Mục tiêu:

Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh, đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và 2 tỉ USD vào năm 2005; đưa kinh tế thủy sản phát triển thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế đất nước, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn và ven biển, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái;

Gắn chế biến, xuất khẩu thủy sản với nuôi trồng, khai thác, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ sở vững chắc cho sản xuất và khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng, nâng cao khả năng cạnh tranh, giữ vững và phát triển thị trường tiêu thụ hàng thủy sản Việt Nam.

II. Nhiệm vụ:

Phát triển nuôi trồng, khai thác, đảm bảo đủ nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy sản xuất khẩu:

Đưa nuôi trồng thủy sản trở thành nguồn chính cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

Phát triển nuôi tôm, tổ chức rộng rãi việc nuôi cá biển có giá trị xuất khẩu cao, mở rộng và khuyến khích việc nuôi các loài thủy sản nước ngọt phục vụ xuất khẩu.

Tiếp tục cải tiến nghề nghiệp và công nghệ khai thác hải sản, từng bước xây dựng đội tàu đánh cá xa bờ để khai thác hợp lý nguồn lợi ven bờ đi đôi với khai thác có hiệu quả nguồn lợi hải sản xa bờ, nhằm tăng nhanh tỉ trọng sản lượng hải sản có giá trị xuất khẩu trong tổng sản lượng hải sản khai thác, đạt 20 đến 22% vào năm 2000 và trên 22 đến 24% vào năm 2005.

Tăng cường trang thiết bị và phương tiện bảo quản trên các tàu cá, từng bước đầu tư đóng mới đội tàu chuyên môn hóa để bảo quản, vận chuyển sản phẩm hải sản, cung cấp các dịch vụ ngoài khơi; xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cảng cá, chợ cá để thay đổi công nghệ bảo quản sau thu hoạch, nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

Khuyến khích việc nhập khẩu nguyên liệu thủy sản để chế biến tái xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu và sử dụng có hiệu quả công suất của các cơ sở chế biến.

- Tăng cường năng lực chế biến phục vụ xuất khẩu:

Qui hoạch lại hệ thống các cơ sở chế biến thủy sản để tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cụ thể là:

+ Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến đi đôi với mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị, thực hiện đầu tư chiều sâu cho số cơ sở chế biến thủy sản hiện có, có đủ điều kiện mở rộng nâng cấp, trên cơ sở tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế của từng cơ sở, nâng công suất chế biến lên 1000 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2000 và 1500 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2005; đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, phấn đấu đến năm 2001 các cơ sở chế biến thủy sản đều được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

+ Mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, đưa tỉ trọng mặt hàng có giá trị gia tăng từ 17,5% hiện nay lên 25 đến 30% vào năm 2000 và 40 đến 45% vào năm 2005.

+ Nâng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản tươi sống từ 4 đến 5% trong tổng sản phẩm xuất khẩu hiện nay lên 10% vào năm 2000 và 14% vào năm 2005.

(xem tiếp trang 7)

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi cá rô phi đơn tính đực với ưu điểm chủ động được mật độ cá nuôi trong ao, tận dụng được ưu thế của cá đực sau khi thành thực thường có tốc độ sinh trưởng nhanh hơn cá cái, và cỡ cá khi thu hoạch đồng đều, đã dành được sự quan tâm của nhiều người nuôi cá. Ở nước ta, mấy năm gần đây cá rô phi đơn tính đực chủ yếu được sản xuất theo phương pháp chuyển giới tính của cá bằng xử lý hóa môn. Tuy nhiên cá chuyển giới tính bằng hóa môn giá thành đắt, gặp trở ngại về qui mô sản xuất, lo ngại về ảnh hưởng xấu đến người tiêu dùng và môi trường sinh thái (Mair 1997).

Việc áp dụng lai khác loài và kỹ thuật cá siêu đực (YY) để tạo quần đàn cá rô phi toàn đực

KẾT QUẢ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

1. Kỹ thuật cá siêu đực (YY)

Năm 1998, nghiên cứu áp dụng công nghệ cá siêu đực ở nước ta được tiến hành theo 2 hướng chính: (i) nhập nội cá *O. niloticus* siêu đực (YY) dòng Egypt-Swansea, đánh giá khả năng sử dụng cá siêu đực nhập nội trong điều kiện Việt Nam và (ii) áp dụng công nghệ di truyền để tạo cá siêu đực trên cá *O. niloticus* dòng Việt Nam, là dòng cá đã thích ứng tốt với điều kiện nuôi đa dạng ở nước ta.

1.1. Đánh giá cá siêu đực nhập nội

Cá *O. niloticus* siêu đực dòng Egypt-Swansea nhập nội dựa trên tỉ lệ cá đực và tốc độ sinh trưởng thể hiện ở đàn con của cá siêu đực khi sinh sản với cá cái cùng dòng Egypt-Swansea.

TRIỂN VỌNG ÁP DỤNG CÁ SIÊU ĐỰC VÀ LAI XA sản xuất cá rô phi đơn tính ở nước ta

PHẠM ANH TUẤN, TRẦN MAI THIÊN, BẠCH THỊ TUYẾT⁽¹⁾; NGUYỄN HỒNG HẢI⁽²⁾

1- Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1; 2- Trường trung học thủy sản 4.

là rất triển vọng. Một số kết quả lai giữa cá cái *O. niloticus* với cá đực *O. aureus* thuộc giống *Oreochromis* cho con lai toàn đực đã thành công ở I-xra-en và Đài Loan, con lai có tốc độ sinh trưởng tốt, khả năng chịu lạnh cao và trở thành đối tượng nuôi quan trọng.

Tạo cá rô phi siêu đực cũng đã đạt những thành tựu đáng kể với cá rô phi *O. niloticus* dòng Egypt-Swansea. Cá siêu đực dòng Egypt-Swansea khi sinh sản với cá cái cùng dòng cho đàn con có tỉ lệ đực trung bình là 96,7% và có tốc độ sinh trưởng không thua kém gì so với cá chuyển giới tính bằng xử lý hóa môn (Mair 1995, 1996, 1997).

Bài viết này trình bày kết quả bước đầu nghiên cứu và thảo luận triển vọng áp dụng cá siêu đực (YY) và lai xa vào sản xuất cá rô phi đơn tính ở nước ta.

Cá thử nghiệm được nuôi so sánh trong các điều kiện nuôi khác nhau tại Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (NCNTTS I) và nuôi thử nghiệm đa dạng tại các hộ nông dân vùng nước ngọt, nước thải và nước lợ.

Chúng tôi đã mổ 2.509 cá con thu từ 26 gia đình nuôi cá siêu đực *O. niloticus* dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng, tỉ lệ đực giao động từ 39 đến 100%, trung bình là 83,7%. Tỉ lệ đực ở đàn con thấp và giao động lớn so với kết quả (74-100% trung bình 96,7% đực) mà Mair (1993, 1995, 1997) công bố khi tiến hành thí nghiệm trên cùng dòng Egypt - Swansea ở Philip-pin.

Trong 2 thí nghiệm so sánh sinh trưởng, tiến hành tại Viện NCNTTS I, quần đàn cá con sản xuất bằng cá siêu đực dòng Egypt-Swansea

với cá cái cùng dòng được nuôi chung với cá chuyển giới tính các dòng : Thái Lan, GIFT, Việt Nam và con lai giữa cá siêu đực với cá cái dòng GIFT và con lai giữa cá siêu đực với cá cái dòng Việt Nam. Trong cả 2 thí nghiệm, khi thu hoạch cá do cá siêu đực dòng Egypt-Swansea sinh sản với cá cái cùng dòng thường có trọng lượng cơ thể nhỏ hơn so với cá thu từ các công thức khác. Tuy nhiên sự sai khác giữa các quần đàn cá quan sát được từ 2 thí nghiệm này chưa đạt sự sai khác rõ rệt có ý nghĩa thống kê ($P > 0,005$).

Cá con của cá siêu đực với cá cái cùng dòng được nuôi thử nghiệm so sánh với cá chuyển giới tính dòng Thái Lan và cá rô phi thường đang được nuôi phổ biến tại các địa phương. Cá được nuôi thử nghiệm trong các điều kiện rất khác nhau ở 88 ao thuộc 67 hộ gia đình và trại cá tại 9 tỉnh ở phía Bắc. Tốc độ sinh trưởng của cá thay đổi rất nhiều theo các điều kiện môi trường ao nuôi thử nghiệm. Nhìn chung cá thử nghiệm phát triển tốt, chưa nhận thấy sự sai khác rõ rệt về tốc độ sinh trưởng của cá thử nghiệm so với cá đơn tính thường được nông dân nuôi. Tuy nhiên để có kết quả so sánh toàn diện và kết luận chính xác, đòi hỏi thu thập bổ sung các số liệu và tiến hành phân tích toàn diện, sâu sắc.

1.2. Tạo cá siêu đực dòng Việt Nam

Cá *O. niloticus* dòng Việt Nam đã được nhập vào nước ta từ những năm đầu thập niên 70, cá phát triển tốt trong điều kiện nước ta, việc ứng dụng kỹ thuật siêu đực để sản xuất cá đơn tính trên dòng cá này là rất có ý nghĩa. Trong năm 1998 đã tiến hành thí nghiệm tạo cá cái giả (XY) bằng sử dụng Diethylstilboetrol (DES) với 4 nồng độ: 250, 500, 750 và 1000mg DES/kg thức ăn. Tỷ lệ cá cái trong các lô thí nghiệm đạt từ 79,2 đến 95,8%, sai khác rõ rệt với tỷ lệ giới tính lý thuyết 1:1 và cao hơn rõ rệt tỷ lệ cá cái ở lô đối chứng ($P < 0,001$). Tỷ lệ cá cái trung bình cao nhất là 91% ở lô thí nghiệm 1000mg DES/kg thức ăn. Kết quả thí nghiệm này là những bước đi đầu tiên trong quá trình tạo cá *O. niloticus* siêu đực dòng Việt Nam.

2. Lai khác loài

Nhằm sản xuất quần đàn

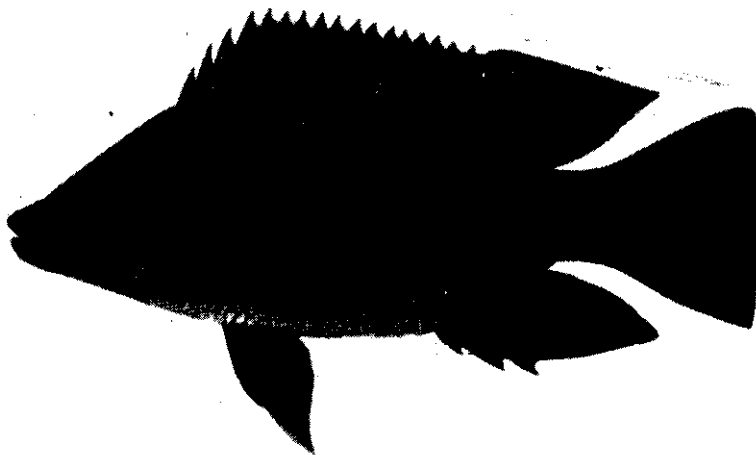
cá rô phi đơn tính đực có khả năng chịu lạnh cao chúng tôi đã tiến hành 2 công thức lai xa: (i) cá cái *O. niloticus* dòng Thái Lan với cá đực *O. aureus*, và (ii) cá cái *O. aureus* với cá siêu đực *O. niloticus* dòng Egypt-Swansea. Đã thu 25 gia đình cá lai từ mỗi công thức lai. Cá lai từ công thức cá cái *O. niloticus* dòng Thái Lan với cá đực *O. aureus* có tỷ lệ đực giao động từ 37 đến 96,4% với trung bình là 65,9% đực. Khi đó tỷ lệ đực ở con lai của công thức cá cái *O. aureus* với cá siêu đực *O. niloticus* dòng Egypt-Swansea là 34,2 - 100% trung bình là 67,6%.

Trong thí nghiệm so sánh sinh trưởng của con lai từ hai công thức trên được nuôi chung với cá chuyển giới tính dòng Thái Lan không nhận thấy sự sai khác rõ rệt về trọng lượng cá khi thu hoạch ($P > 0,05$).

3. Triển vọng sử dụng cá siêu đực và lai xa

Bằng chứng ảnh hưởng của các yếu tố môi trường như nhiệt độ, pH... đến tỷ lệ giới tính ở cá đã được nhiều nhà nghiên cứu (Baroiller và ctv. 1993, 1996, Mair và ctv. 1990, Tuấn và ctv. 1998) đề cập tới. Trong nghiên cứu của chúng tôi đàn con của cá siêu đực dòng Egypt-Swansea có tỷ lệ cá đực thấp và giao động lớn có thể do các yếu tố môi trường Việt Nam, đặc biệt chế độ nhiệt độ khác biệt so với ở Phi-lip-pin đã có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ giới tính trong quần đàn cá con thu được từ sinh sản của cá siêu đực với cá cái cùng dòng.

Mục tiêu nhập nội cá siêu đực nhằm lợi dụng thành công về công nghệ của nước ngoài rút ngắn thời gian và tiết kiệm đầu tư phát triển công



nghe trong nước. Song tỉ lệ cá đực thấp và giao động lớn ở đàn con của cá siêu đực ghi nhận ở nghiên cứu của chúng tôi làm cho khả năng sử dụng trực tiếp cá siêu đực nhập nội để sản xuất cá đơn tính ở nước ta bị hạn chế, không thể chỉ đơn giản nhập cá siêu đực vào nước ta làm cá sinh sản là hàng loạt đàn cá đơn tính có thể được sản xuất đáp ứng nhu cầu người nuôi cá.

Áp dụng chọn lọc cá siêu đực căn cứ vào tỉ lệ đực ở thế hệ con của chúng đã được một số nhà nghiên cứu đề xuất là giải pháp để sản xuất được đàn cá có tỉ lệ đực cao và ổn định (Tuấn và ctv. 1994, Capili 1995, Mair 1997). Trong thí nghiệm của chúng tôi, một số cá siêu đực cho thế hệ con có tỉ lệ đực 100%, nếu cá siêu đực này được chọn lọc, rất có thể sẽ tạo được đàn cá siêu đực có khả năng sản xuất ổn định quần đàn cá đơn tính trong điều kiện ở nước ta.

Thế hệ con thu từ 2 công thức lai xa trong thí nghiệm của chúng tôi có tỉ lệ cá đực thấp và giao động lớn, không thể sử dụng trực tiếp cho sản xuất cá đơn tính. Tỉ lệ đực ở thế hệ

con thu từ các công thức lai xa phụ thuộc rất nhiều vào các dòng cá khác nhau của cùng một loài được sử dụng (Hulata và ctv.1983) và độ thuần chủng của loài (Mc Andrew và Majumdar 1983). Để nâng cao tỉ lệ cá đực thu từ 2 công thức lai xa này có thể bằng: (i) chọn lọc các cặp bố mẹ cho tỉ lệ cá đực cao ở thế hệ con, (ii) tiến hành lai giữa các dòng cá khác nhau để phát hiện dòng có khả năng cho tỉ lệ cá đực cao và ổn định.

Áp dụng kĩ thuật YY để tạo cá siêu đực trên một dòng cá thường cần từ 3-4 năm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ với 5-6 thế hệ cá nối tiếp nhau. Việc thành công tạo quần đàn toàn cá cái ở cá *O.niloticus* dòng Việt Nam trong nghiên cứu của chúng tôi đánh dấu việc đi qua chặng đầu trong quá trình tạo cá siêu đực trên dòng cá này, công việc tiếp theo là tiến hành phân lập các cá cái có kiểu di truyền XY, rồi cho đẻ với cá đực bình thường (XY) để tạo quần đàn cá con có cá đực mang kiểu di truyền YY■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baroiller, J.F., Fostier, A., Cauty, C., Rognon, X., Jalabert, B., 1993. Effects of high rearing temperature on the sex ratio of progeny from sex reversed males of *Oreochromis niloticus*. Paper presented at The Third International Symposium on Tilapia in Aquaculture.
2. Capili, J.B., 1995. Growth and sex determination in the Nile tilapia *Oreochromis niloticus* (L.). **PhD thesis**, University of Wales Swanses, UK.
3. Hulata, G., Wohlfarth, G.W., Karplus, I., Schroeder, G.L., Harpaz, S., Halevy, A., Rothbard, S., Cohen, S., Israel, I. and Kavessa, M., 1993. Evaluation of *Oreochromis niloticus* x *O.aureus* hybrid progeny of different geographical isolates, reared under varying management regimes. *Aquaculture*, 115: 253 - 271.
4. Mair, G.C., 1995. Genetic Manipulations for Improved Tilapia Technology Adaptation and Development I. The ODA funded research on Fish Genetics. Final report: November 1, 1992 to March 31, 1995.
5. Mair, G.C., 1996. Recent advances in all-male tilapia production. *World Aquaculture* 96, Bangkok, Thailand. Book of Abstracts: 243-244.
6. Mair, G.C., 1997. The problem of early sexual maturity in tilapia culture. In: G.C. Mair and T.A. Abella (eds). *Technoguide on the Production of Genetically Male Tilapia (GMT)*. pp. 6-13. The Freshwater Aquaculture Center, CLSU, the Philippines.
7. Mair, G.C., Beardmore, J.A. and Skibinski, D.O.F., 1990. Experimental evidence for environmental sex determination in *Oreochromis* species. In: Hirano, R. and I. Hanyu (eds). *The Second Asian Fisheries Forum*. pp. 555-558. Asian Fisheries Society, Manila, Philippines.
8. Tuan, P.A., Abucay, J.S., Little, D.C. and Mair, G.C., 1994. Preliminary investigation into the feasibility of transfer of the YY-male technology to the Thai-Chitralada strain of *Oreochromis niloticus* (L). Paper presented at the Second AADCP Workshop on Genetics in Aquaculture and Fisheries Management, 7-11 November, 1994, Phuket, Thailand.
9. Tuan, P.A., Mair G.C., Little D.C., 1998. The effects of seasonal temperature variance on the sex ratio in genetically male tilapia (GMT) produced by YY males in the Egypt-AIT strain of *Oreochromis niloticus* L. Book of Abstracts. The 5th Asian Fisheries Forum, 11-14, Nov. 1998. Thailand. P. 249.

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ PHÂN BỐ CỦA HỌ CÁ TRA PANGASIDAE ở hạ lưu sông Mê Kông, Việt Nam

◆ NGUYỄN HỮU PHỤNG¹, NGUYỄN BẠCH LOAN²

Họ cá tra là nhóm cá rất quan trọng ở Nam Bộ, có ý nghĩa kinh tế lớn cả trong khai thác và nuôi trồng, là đối tượng xuất khẩu có giá trị cao.

Các công trình đã công bố chủ yếu về phân loại và thành phần loài, ít có nghiên cứu về sinh học, đặc biệt là sự phân bố của chúng ở hạ lưu sông Mê Kông.

Để phục vụ cho khai thác và nuôi trồng, chúng tôi nghiên cứu thành phần loài và phân bố của họ cá này trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu cá trôn (Siluriformes) ở châu Á của FAO.

TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Mẫu cá thu được vào mùa mưa năm 1997 và mùa khô năm 1998 (2 chuyến) tại 14 điểm dọc theo 2 tuyến sông Tiền và sông Hậu. Trên sông Tiền là Sở Thương, Long Khánh, Hồng Ngự, Vàm Nao, Bến Tre, Cửa Đại, Hàm Luông; trên sông Hậu là An Phú, Châu Đốc, Châu Phú, Cần Thơ, Đại Ngãi, Định An, Trần Đề, đã thu được trên 1.000 mẫu bằng các nghề cào, câu, đáy, nò, chài, đơm và ở các chợ địa phương.

Mẫu được ngâm giữ trong dung dịch formol 10% và phân tích trong phòng thí nghiệm ở Trường đại học Cần Thơ.

Việc xác định phân loại chủ yếu dựa vào các tài liệu của T.R.Roberts and C.Vidhayanon, 1991 và W.J.Rainboth, 1996.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích mẫu ở các điểm thu mẫu vào mùa khô chỉ xuất hiện có 7 loài: cá tra chuột, cá hủ, bông lau, vò dêm, xác sọc, tra nghệ và cá dứa. Đến mùa mưa tăng lên 14 loài ngoài 7 loài trong mùa khô còn có thêm: ba sa, tra dẫu, tra sông, tra nuôi, xác bầu, vò cừ và cá tra (chưa định được tên loài). Có thể các loài này được phát tán từ Thái Lan và Cam-pu-chia tới.

1. Các nhóm sinh thái: Có thể chia các loài của họ cá tra thành 3 nhóm:

1.1. Nhóm phân bố rộng: Xuất hiện ở hầu hết các điểm thu mẫu từ biên giới Cam-pu-chia cho đến cửa sông Mê Kông, có 3 loài: hủ,

xác sọc và dứa. Chúng có thể sống ở môi trường nước ngọt, nước lợ, mặn (0-32‰).

1.2. Nhóm nước lợ, ngọt: Phân bố chủ yếu ở đoạn cuối sông gần cửa biển, có vào sâu trong sông đến Châu Phú và Vàm Nao, có 2 loài: bông lau và tra nghệ, có thể xem Châu Phú và Vàm Nao là giới hạn trên của phân bố 2 loài này.

1.3. Nhóm nước ngọt: Gồm phần lớn các loài còn lại, trong đó loài cá tra chuột, tra dẫu, tra sông, tra nuôi, xác bầu, vò cừ và cá tra phân bố chủ yếu ở Thái Lan và Cam-pu-chia xuôi dọc xuống hạ lưu cho đến Châu Phú, Vàm Nao là giới hạn cuối cùng, hai loài ba sa và vò dêm xuống xa hơn đến Bến Tre và Đại Ngãi. Nhóm loài này không xuất hiện ở vùng nước lợ mặn cửa sông, kể cả trong mùa mưa.

2. Các vùng phân bố địa lý: Xét về tính chất vùng phân bố, ta lại có thể chia vùng hạ lưu sông Mê Kông thành 3 vùng chính.

2.1. Phân vùng trên: Gồm đoạn sông Tiền và sông Hậu thuộc tỉnh An Giang và phần bắc của tỉnh Đồng Tháp là vùng nước ngọt đặc trưng, ít chịu ảnh hưởng của thủy triều, vào mùa khô nồng độ muối vẫn giữ rất thấp gần bằng 0. Thành phần loài cá tra ở đây phong phú nhất. Có tất cả 14 loài, rất gần gũi với thành phần loài cá tra ở Thái Lan và Cam-pu-chia.

2.2. Phân vùng dưới: Gồm đoạn sông phía nam của các tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ và phía tây bắc của các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Là vùng chịu ảnh hưởng của thủy triều tương đối rõ rệt, có môi trường nước ngọt lợ trong mùa khô vào lúc thủy triều cao nhất, độ muối có thể lên tới 5-10‰. Thành phần loài ít phong phú hơn, chỉ xuất hiện có 7 loài: ba sa, hủ, bông lau, vò dêm, xác sọc, tra nghệ và dứa. Có thể nói đây là giới hạn phân bố cuối cùng, là hàng rào sinh thái đối với các loài cá tra chuột, tra dẫu, tra sông, tra nuôi, xác bầu, vò cừ và cá tra.

1. Viện Hải dương học, 2. Trường đại học Cần Thơ

Bảng: Phân bố các loài thuộc họ cá Tra Pangasiidae ở vùng hạ lưu sông Mê Kông

Tên loài	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Cá tra chuột <i>H. waandersii</i>	+	+	+	+	+	+	+							
2. Cá ba sa <i>P. bocourti</i>	+	+			+	+	+	+		+				
3. Cá hú <i>P. conchophilus</i>	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+			+	+
4. Cá tra dầu <i>P. gigas</i>					+									
5. Cá tra sông <i>P. hypophthalmus</i>			+		+	+								
6. Cá bông lau <i>P. krempfi</i>						+	+	+	+	+	+	+	+	+
7. Cá vô dêm <i>P. larnaudii</i>		*				+	+		+					
8. Cá xác sọc <i>P. macronema</i>	+	+	+	+	+	+	+	+		+			+	+
9. Cá tra nuôi <i>P. micronema</i>							+							
10. Cá tra nghệ <i>P. nasutus</i>	+					+	+	+	+	+	+	+	+	+
11. Cá xác bầu <i>P. pleurotaenia</i>						+	+							
12. Cá dứa <i>P. polyuranodon</i>	+	*	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
13. Cá vô cờ <i>P. sanitwongsei</i>						+								
14. Cá tra <i>Pangasius spl.</i>							*							

Ghi chú: 1. An Phú; 2. Sở Thượng; 3. Long Khánh; 4. Châu Đốc; 5. Hồng Ngự; 6. Châu Phú; 7. Vàm Nao; 8. Cầu Thờ; 9. Bến Tre; 10. Đại Ngãi; 11. Cửa Đại; 12. Hàm Luông; 13. Định An; 14. Trần Đề. * Mùa khô, + Mùa mưa.

2.3. Phân vùng cửa sông là môi trường nước lợ, mặn: Độ muối biến thiên từ 10-30‰. Về mùa khô nồng độ có thể còn cao hơn, lên đến 32-33‰ khi thủy triều cao nhất. Vào mùa mưa nồng độ muối xuống thấp đến 5-10‰. Thành phần loài cá tra nghèo nhất, chỉ xuất hiện có 5 loài: hú, bông lau, xác sọc, tra nghệ và cá dứa. Là những loài rộng muối phân bố từ trung lưu (thuộc Việt Nam) đến vùng cửa sông và những loài cá nước lợ như bông lau và tra nghệ.

KẾT LUẬN

1. Có 14 loài cá trong họ cá tra xuất hiện ở vùng hạ lưu sông Mê Kông vào mùa mưa, về mùa khô chỉ còn lại 7 loài. Các loài ba sa, tra dầu, tra sông, tra nuôi, xác bầu, vô dêm và cá tra

có nguồn gốc từ Thái Lan và Cam-pu-chia tới vào mùa nước lũ.

2. Có thể chia các loài cá tra ở vùng hạ lưu sông Mê Kông thành 3 nhóm sinh thái:

- Nhóm phân bố rộng (rộng muối) gồm cá hú, xác sọc và cá dứa.

- Nhóm cá nước lợ, mặn phân bố chủ yếu ở đoạn cuối sông và cửa biển, nồng độ muối từ 5-32‰ gồm cá bông lau và tra nghệ.

- Nhóm cá nước ngọt, chỉ phân bố ở phần trên của hạ lưu sông Mê Kông, có quan hệ chặt chẽ với khu hệ cá tra của Thái Lan và Cam-pu-chia, gồm cá tra chuột, tra dầu, tra sông, tra nuôi, xác bầu, vô cờ và cá tra, chỉ phân bố đến Châu Phú và Vàm Nao, còn các loài cá ba sa và cá vô dêm xuống đến Bến Tre và Đại Ngãi.

3. Có thể chia vùng hạ lưu sông Mê Kông thành 3 vùng chính:

- Phân vùng trên: Là vùng nước ngọt đặc trưng, có thành phần loài cá phong phú nhất gồm cả 14 loài, trong đó nhóm cá nước ngọt chiếm ưu thế.

- Phân vùng dưới: Là vùng nước lợ ngọt, chịu ảnh hưởng của thủy triều, nồng độ muối 5-10‰.

Thành phần cá chỉ gồm 7 loài: cá ba sa, hú, bông lau, vò dêm, xác sọc, tra nghệ và cá dứa. Chủ yếu là nhóm loài cá nước lợ và các loài cá thuộc nhóm cá phân bố rộng.

- Phân vùng cửa sông: Là môi trường nước lợ, mặn, có nồng độ muối 10-30‰. Chủ yếu là nhóm loài cá nước lợ như cá bông lau và cá tra nghệ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản, 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. NXB Nông nghiệp, trang 173-194.
2. Lagler K.F, 1976. Fisheries and Intergrated Mekong river basin development. Terminal report of Mekong Basinwide Fishery Studies common Coordinate investigate lower Mekong basin. Michigan University, p.1-367.
3. Mai Đình Yên, 1983. Cá kinh tế nước ngọt ở Việt Nam. NXB Khoa học kỹ thuật, trang 95-97.
4. Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến và Hứa Bạch Loan, 1992. Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ. NXB Khoa học kỹ thuật, trang 167-183.
5. Phạm Văn Khánh, 1996. Sinh sản nhân tạo cá tra *Pangasius hypophthalmus* (Sauvage, 1878) ở đồng bằng sông Cửu Long. Luận án PTS Khoa nuôi Thủy sản, Đại học Thủy sản.
6. Rainboth W.J., 1996. Fishes of the Cambodian MeKong. FAO Rome, p. 152-157.
7. Roberts. T.R. and C. Vidthayanon, 1991. Systematic revision of the Asian Catfish family Pangasiidae with Biological Observation and Description of three new species. Proc. Acad. Nat. Sci. Philadelphia, p. 97 - 144.

SUMMARY

Perspective of application of Mono-sex Tilapia and hybrid specie in production of Tilapia in our country

During 1998, the author studied the application of mono-sex Tilapia technology: firstly, the technique of monosex YY in according to 2 directions: 1/ Importing *O.niloticus* of family of Egypt-Swansea to reproduce with the species of the same family, its seed is cultured in the freshwater, brackish and wastewaters. Its zootomy showed that rate of male is 31%-100%, average is 83.7%. Reproducer species have their weight and size less small than original species. Fry of monosex with female of the same family, creating female species XY by using DES with defferent concentration, rate of female species is from 79.2% - 95.8%, average is 91%, higher than original species. Secondly, make hybrid with other species, creating monosex tilapia stock resistant of the cool temperature. It made hybrid between female of *O.niloticus* of Thailand family with male species of *O.auratus* (1) and Female of *O.auratus* with monosex of *O. Niloticus* of Egypt - Swansea family (2). Hybrid (1) has rate of male 37-96.4%, average is 65.9%; hybrid (2) has rate of male 34.2 — 100%, average is 67.6%.

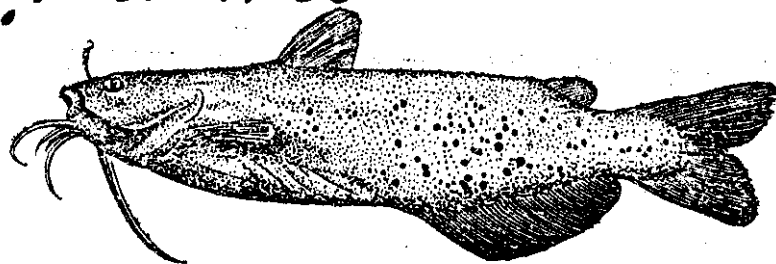
The author considered that importing the monosex for reproduction is not simple. In the some experiments, monosex species from hybrid have male rate of 100%. If it were selected, it would have prospects. So hybrid of other family, for improving male rate, it is necessary to select: its result is good, its hybrid has high rate of male. To make hybrid among different species in order to discover optimal family.

Composition and distribution of Catfish *Pangasius* in the Mekong Delta Basin, Vietnam

The result of research in 1997 — 1998 in the Mekong Delta Low Basin, Vietnam showing that 14 species in the Catfish family appear in the raining season and 7 species in the dry season. Catfish species are divided in 3 groups: wide distribution — 3 species; in the brackish and seawaters — 2 species; in the freshwater — 9 species. Dividing in 3 areas: hai an — 14 species; low area — 7 species; estuaries — *Pangasius nasutus* and *Pangasius spp*.

NĂM MÀO nói chuyện cá mè.

vụ nuôi cá được dịch vụ chu đáo đến tận ao nuôi. Các xí nghiệp chế biến và thương phẩm kí hợp đồng trước với chủ



Cá mè (tên thương mại là catfish) tên gọi chung của nhiều loài cá thuộc bộ cá Nheo (Siluroidei). Bộ cá Nheo có 8 họ và nhiều loài phân bố chủ yếu trong nước ngọt ở khắp các châu lục. Nhiều họ trong bộ cá này có các loài cá nuôi quan trọng, nhưng nổi tiếng nhất là loài cá mè *Ictalurus punctatus* thuộc họ cá nheo Ictaluridae. Ngoài tên gọi cá mè quen thuộc chúng còn có các tên khác như cá nheo kênh mương và cá nheo Mĩ.

Cá mè thuộc cá da trơn màu sáng có điểm nhiều chấm đen to nhỏ khác nhau, miệng có nhiều râu dài (giống râu mèo), hàm trên có răng, có xương lá mía và xương khẩu cái, không có xương thái dương và xương dưới nắp mang, vây lưng tách thành 2 phần, đầu ngắn, thân dài gấp 4 lần đầu.

Cá mè tuy ăn tạp nhưng thiên về động vật. Thức ăn chủ yếu là động vật đáy, giáp xác. Khi đạt khối lượng trên 200 gam các thích ăn cá con. Cá mè rất dễ thích nghi với thức ăn tổng hợp dạng viên. Thành phần thức ăn tinh phải giàu đạm và rất gần với thức ăn cho cá hồi. Cá hấp thụ rất tốt thức ăn tổng hợp. Đây là đặc tính rất quan trọng giúp cho việc nuôi theo phương thức công nghiệp trở nên không phức tạp.

Cá mè thuộc loài cá ưa nhiệt. Nhiệt độ tối ưu cho cá phát triển từ 25-30°C. Cá mè đạt khối lượng rất lớn có thể tới 40kg. Tuy nhiên cá nuôi thương phẩm 1 năm tuổi phổ biến hiện nay có khối lượng 500-700gam.

Cá mè thành thực ở tuổi thứ 3 khi đạt khối lượng khoảng 1 kg. Việc cho cá sinh sản nhân tạo đã được thực hiện từ lâu. Quy trình kĩ thuật sinh sản nhân tạo của cá mè gần giống như đối với cá chép. Kĩ thuật sản xuất con giống cá mè nhân tạo ở Mĩ đã được chuyên môn hóa cao. Các trại cá giống đã cung cấp gần như 100% con giống tiêu chuẩn cho các trại nuôi thương phẩm.

Các trại cá cho cá mè đẻ vào mùa xuân và ương thành cá giống vào cuối thu khi cá đạt khối lượng 50-70gam (chiều dài 7-10cm) thì nuôi qua đông.

Các trại nuôi cá thương phẩm thả cá vào mùa xuân và nuôi tăng sản tới cuối thu và thu hoạch khi cá đạt khối lượng 500 - 700 gam (thường là 600 gam).

Việc nuôi cá mè ở Mĩ được chuyên môn hóa cao độ. Cá giống tiêu chuẩn, thức ăn tinh, các máy móc thiết bị phục

trai. Khi thu hoạch cá họ đưa xe chở cá sống tới tận ao để thu mua cá theo giá thỏa thuận.

Cá mè là loài cá quý, phân ăn được chiếm tỉ lệ cao, thịt cá màu trắng, không có xương dăm, dễ chế biến, hương vị thơm ngon.... Do giá trị thực phẩm cao nên cá mè được người tiêu dùng Mĩ rất ưa chuộng. Theo số liệu thống kê mới đây thì năm 1996 mức tiêu thụ cá mè trung bình của người Mĩ là 899 pound/người (405 gam) đứng hàng thứ 5 trong số các thực phẩm gốc thủy sản.

Nghề nuôi cá mè ở Mĩ có từ lâu nhưng chỉ phát triển mạnh và đạt kết quả cao trong thập niên gần đây. Nếu như năm 1980 sản lượng cá nuôi là 90 nghìn tấn thì tới 1990 lên 180 nghìn tấn và tới 1996 là 202 nghìn tấn, chiếm 95% sản lượng cá nuôi nước ngọt và 49% sản lượng nuôi trồng thủy sản của Mĩ. Có thể nói Mĩ là nước nuôi cá mè lớn nhất thế giới và trong tương lai gần chưa có đối thủ.

Hiện nay có tới gần 15.000 trang trại nuôi cá mè, tập trung ở 20 bang thuộc vùng

Đông - Nam nước Mĩ, chủ yếu tập trung ở vùng châu thổ sông Mít-si-si-pi. Dân cư ở các bang này vẫn coi cá mèo nướng ăn với bắp ngô luộc là thức ăn dân tộc.

Nghề nuôi cá mèo có lợi nhuận cao nên ở Mĩ nhanh chóng trở thành lĩnh vực sản xuất lớn. Giá bán cá mèo thương phẩm tăng lên liên tục từ 1,4 USD/kg năm 1990 tăng lên 1,75 USD/kg năm 1996. Riêng giá trị cá mèo nuôi của Mĩ năm 1996 đạt 350 triệu USD chiếm gần 1 nửa tổng giá trị nuôi thủy sản.

Tuy phát triển nhanh, đạt hiệu quả cao và đang là lĩnh vực sản xuất cá nuôi chủ yếu nhưng nghề nuôi cá mèo của Mĩ gần đây đã chững lại. Sản lượng nuôi từ năm 1994 đến nay dậm chân tại chỗ. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân không thể coi nhẹ là cá mèo đang bị cá rô phi

cạnh tranh gay gắt. Cá rô phi nuôi, đặc biệt là rô phi hồng từ Đài Loan và một số nước Trung Mĩ tràn vào thị trường này. Người tiêu dùng Mĩ lại rất hướng ứng đối với cá rô phi. Nhiều chủ trại đã và đang chuyển từ nuôi cá mèo sang nuôi cá rô phi để có lợi nhuận cao hơn. Phong trào nuôi cá rô phi hồng đang bùng nổ ở nhiều bang của Mĩ và trở thành đối thủ đáng gờm đối với cá mèo.

Cá mèo *Ictalurus punctatus* còn có đặc tính quý là rất dễ thích nghi với điều kiện sống mới nên đã được nhập nội và nuôi ở Mê-hi-cô, Cu-ba, Ucraina-na, Nga, Hung-ga-ri.... Ucraina-na và Mê-hi-cô là 2 nước nuôi cá mèo lớn.

Ở Việt cá nheo phân bố rộng khắp các thủy vực nước ngọt và luôn được xếp vào hàng quý hiếm. Có tài liệu nói rằng ở Việt Nam có tới 10 loài cá nheo, nhưng có giá trị kinh tế

đáng kể chỉ có 2 loài là *Parasilurus asotus* ở phía Bắc và loài *Wallagoria attu* ở phía Nam. Điều đáng tiếc là đến nay sự hiểu biết của chúng ta về cá nheo còn quá ít ỏi. Mặt khác do khai thác bừa bãi và bị săn lùng ráo riết nên nguồn lợi tự nhiên cá nheo đang cạn kiệt nhanh chóng.

Như đã nêu trên, cá mèo hay cá nheo Mĩ là loài cá quý, là đối tượng nuôi quan trọng và có thị trường tiêu thụ rộng lớn. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống kênh rạch chằng chịt rất phù hợp với cuộc sống của cá mèo. Việc nhập nội cá mèo để thuần hóa và làm phong phú quần đàn cá nuôi kinh tế của nước ta là cần thiết, góp phần vào Chiến lược xuất khẩu thủy sản ■

PHƯƠNG THẢO

OZONE - ỨNG DỤNG TRONG NGÀNH THỦY SẢN

05

OZONE là loại khí được các nhà khoa học châu Âu phát hiện vào cuối thế kỉ 19, thường xuất hiện khi có sấm sét hoặc do tác động của tia cực tím mặt trời.

Từ OZONE bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là "tôi ngửi", bởi OZONE có mùi rất đặc trưng, trong lành gợi hương vị của không khí mỗi khi có sấm sét.

Để ứng dụng OZONE trong đời sống, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu thành công. Các nghiên cứu thấy rằng OZONE là chất oxy hóa mạnh, diệt trừ tất cả các loại vi khuẩn, vi trùng, khử mùi cũng như các vi sinh vật gây mùi. Người ta cũng phát hiện thấy OZONE có tác dụng oxy hoá gấp 20 lần so với chlorin. So với chlorin khả năng tiêu diệt các vi khuẩn, mốc,

virus lớn hơn nhiều lần, với liều lượng chỉ bằng 1/10 chlorin.

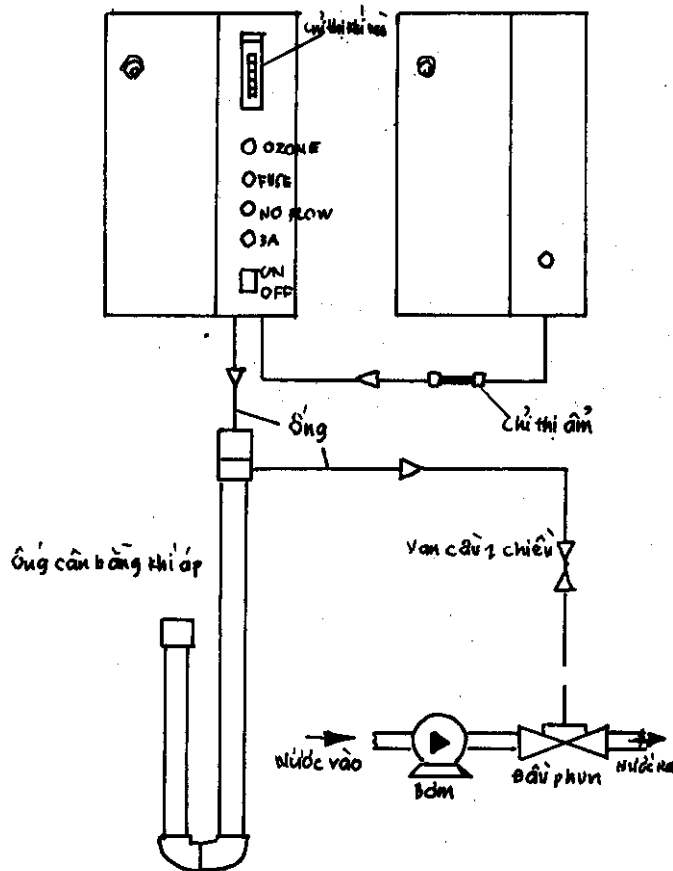
OZONE là phân tử gồm 3 nguyên tử oxy (O_3), trong quá trình khử trùng mất một nguyên tử oxy, OZON trở thành phân tử oxy bình thường (O_2), không tạo ra chất độc

hại. Một lợi thế nữa là OZONE được lấy trong không khí theo nguyên tắc phóng điện. OZONE không cần phải mua, vận chuyển và lưu giữ như chlorin, chi phí điện năng để sản xuất cho hệ thống thấp. Với những ưu điểm như đã nêu, việc sử dụng OZONE trên thế giới ngày càng rộng rãi. Trong đa số các ứng dụng trong sản xuất, việc hoàn vốn chỉ thời gian ngắn. Trong bài viết này xin giới thiệu ứng dụng của OZONE trong ngành thủy sản.

Trong chế biến thủy sản, nguồn nước nếu được xử lí bằng OZONE nước sẽ trở nên vô trùng, OZONE có trong nước sẽ tiêu diệt các loại vi trùng, vi rút, nấm mốc... kí sinh trên nguyên liệu đưa vào chế biến. Tác động này không chỉ trên bề mặt sản phẩm mà còn thâm thấu vào sâu bên trong tùy thuộc vào áp lực phun, nồng độ,

Máy phát OZONE VMOS-4

Máy làm khô không khí



Máy phát ozone dùng cho xử lý nước

chế độ ngâm. Việc sử dụng OZONE không để lại trong sản phẩm mùi lạ, những tác nhân gây bệnh và không làm biến màu sản phẩm. Trong các nhà xưởng chế biến, tủ cấp đông, kho trữ lạnh, côngtennơ, các khoang chứa trên các tàu đánh cá... nếu dùng OZONE khuếch tán có tác dụng thanh trùng và khử mùi hôi tanh lưu cữu.

Dùng nước đã được xử lý bằng OZONE làm nước đá bảo quản tôm cá là giải pháp lý tưởng, đặc biệt cho các tàu đánh cá xa bờ, vận chuyển tôm cá....

Ở những nhà máy chế biến thủy sản thiếu nguồn nước công nghiệp, việc dùng OZONE xử lý nước giếng khoan là giải pháp tốt nhất, tạo ra nước sạch có chất lượng cao mà không phải dùng đến hóa chất. Trong nước giếng khoan thường có chứa sắt, mangan, nitrat, sunphua hydro với đủ các loại màu, mùi. Xử lý bằng OZONE có thể oxy hóa các ion kim loại làm cho chúng kết tủa ở độ

pH từ 6,5 đến 8,5, dưới dạng các hydroxit và axit, là các chất dễ dàng loại bỏ thông qua các lọc đơn giản.

Trong nuôi trồng thủy sản, nếu nước được xử lý bằng OZONE thông qua bơm hồi lưu có tác dụng làm tăng lượng oxy, đồng thời với tính năng thanh trùng, diệt khuẩn OZONE có khả năng phân huỷ các độc tố có trong nước làm sạch nước, vật nuôi lớn nhanh rất nhiều so với bình thường. Đặc biệt trong việc sản xuất con giống (nước trong bể đẻ và ao ương), việc ứng dụng này đem lại hiệu quả kinh tế cao. Ở Pháp việc xử lý cá nuôi bằng OZONE trước khi đem bán đã được ứng dụng trong 30 năm trở lại đây. Cá đánh bắt được ngâm trong bể nước đã được xử lý bằng OZONE trước khi đem bán trong vòng 8 giờ, cá tuyệt đối an toàn đối với người tiêu dùng.

Vấn đề môi trường trong những năm gần đây được thế giới và Việt Nam quan tâm. Để bảo vệ môi trường, nước thải trong các nhà máy chế biến đều phải được xử lý. Xử lý bằng OZONE có tác dụng diệt khuẩn, làm kết tủa các kim loại nặng, phá huỷ các hợp chất như xianua, cơ kim, thuốc nhuộm... OZONE có thể xử lý các chất gây ô nhiễm trong nước tới mức nước có thể dùng lại được nếu qua lắng lọc.

Ở Việt Nam việc ứng dụng kỹ thuật OZONE chưa phát triển vì trước đây các máy phát OZONE công kênh, đắt tiền tiêu hao nhiều điện năng. Nay nhờ có công nghệ cao (High Tech ology.) các máy phát OZONE có kết cấu gọn nhẹ, rẻ tiền tiêu hao ít điện năng, phù hợp với tình hình kinh tế ở nước ta, không ít đơn vị trong nước và một số doanh nghiệp của ngành đã bắt đầu ứng dụng. Hy vọng trong thời gian tới việc ứng dụng công nghệ OZONE sẽ được triển khai nhiều hơn, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu, góp phần cải thiện một bước chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.

AZCO của Canada là hãng sản xuất thiết bị tạo OZONE hàng đầu thế giới. Thiết bị của hãng hoàn toàn tự động, an toàn và hợp túi tiền. Đặc biệt, máy của AZCO đã được nhiệt đới hoá nên tuổi thọ của máy được bảo đảm trong thời tiết nóng ẩm như ở Việt Nam. Máy có nhiều loại, với nhiều công suất khác nhau có thể đáp ứng yêu cầu cụ thể của từng khách hàng ■

MP

Chất lượng của thực phẩm được đánh giá bởi các chỉ tiêu vật lí, hóa học và vi sinh vật. Ngoài giá trị về cảm quan, giá trị về dinh dưỡng thì thực phẩm còn phải bảo đảm độ an toàn. An toàn thực phẩm là thực phẩm đó không gây bất cứ một độc hại nào cho người sau khi sử dụng; nghĩa là không có chất độc, chất kháng sinh, hóa chất lạ, vi rút, cát bụi....

Một trong những biện pháp bảo đảm an toàn sản phẩm thực phẩm hải sản (SPTPHS) là phải loại trừ các chất độc có trong sản phẩm.

Những chất gây độc cho SPTPHS thường bắt nguồn từ 3 nhóm: do chất hóa học, do vi sinh vật và nhóm gây độc do bản thân cá tạo ra.

Qua những tài liệu thu thập được, trong bài này chúng tôi xin giới thiệu một số chất gây độc có trong một số loài hải sản, triệu chứng và biện pháp loại trừ.

Gây độc do chất hóa học: Nhóm này có 3 chất.

Chất độc thủy ngân: Thường gặp trong cá Sword fish (cá kiếm), tồn tại dưới dạng Methyl mercury. Sự tích lũy chất độc này trong cá bắt nguồn từ sự ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra. Nó có thể tồn tại trong cá tới 2 năm và tồn tại trong người từ 60 - 120 ngày. Người nhiễm độc nặng 95% gây tử vong.

Triệu chứng ngộ độc: Phá vỡ tế bào, gây hại thận và não. Một người nặng 70kg, nhiễm phải 25mg chất độc thì cơ thể không còn kiểm soát được cử động của mình, bị run rẩy, hay bị ngã. Năm 1950-1960, một số dân ở vịnh Minamata Nhật Bản đã nhiễm căn bệnh này, nên người ta gọi là bệnh minamata.

Chất độc Arsen: Một số loài 2 mảnh vỏ như hào, hến,... sống trong bùn cát thường bị tích tụ chất độc này. Chất độc Arsen tồn tại dưới 2

dạng: Arsenobetaine và Arsenocholine. Khi các dạng này chuyển thành các chất như Arsenic trioxide, Sodium arsenare, Arsenic trichloride sẽ gây độc. Các chất độc này có trong hải sản là do dư lượng thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp. Khi các loài hải sản ăn phải thuốc trừ sâu có trong nước hoặc lắng dưới bùn cát đều bị tích tụ lại trong cơ thể chúng. Khi người ăn phải các loài hải sản

có chất độc này sẽ bị nhiễm độc.

Triệu chứng gây độc: To gan và ung thư gan, làm tổn hại hệ thần kinh, gây ung thư phổi và ung thư da. 90% chất độc này bị giữ lại trong cơ thể.

Theo FAO lượng gây độc đối với người là 182mg/người/ngày.

Chất độc Cadmium (Cadimi): Cadmium có trong một số loài tôm, ghẹ, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Là chất dẫn điện, có trong thuốc màu vẽ tranh, chất thải công nghiệp, tồn tại dưới dạng Cd^{+2} , Cd-Sulfat.

Bị nhiễm độc Cadimi tạo thành bệnh "Itai-Itai".

Triệu chứng gây độc: Gây hại cho xương và nhũn xương, tổn hại gan và thận. Lượng gây độc cho người từ 200-285ppm (1ppm = 1 phần triệu gam).

Ở Mỹ người ta tìm thấy chất độc này trong đồ hộp cá ngừ.

Chất độc do vi sinh vật: Một số loài phiêu sinh vật (là những vi sinh vật) như *Gonraulax catenella* và *Gonraulax tamarenses*, sống trên mặt nước và gây đỏ cả vùng nước. Các loài 2 mảnh vỏ ăn theo kiểu lọc nước thường nhiễm các loài vi sinh vật này, chúng có chứa các chất độc như Saxitoxin, Neotoxin và Gonyautoxin.

Triệu chứng gây độc sau 1 giờ: Khô cổ, có cảm giác chấy bỏng ở môi và ở đầu ngón tay,

khô da và sốt. Lượng gây độc cho người là 1-4mg. Nếu 100g hải sản có chứa 8mg chất độc thì có thể gây độc.

Ngoài ra, vi sinh vật còn chứa một số chất độc như *Dinophysis fortii*, *Dinophysis acuminata* và *Prorocentrum*. Những chất này thường gây độc sau 30 phút ăn phải. Triệu chứng gây độc là nôn mửa, tiêu chảy, nhưng không gây tử vong. Là loại chất bền nhiệt, nên dù nấu chín hải sản thì tác dụng độc vẫn còn.

Cách phòng chống: Phải kiểm tra đối với vùng nước nuôi, đánh bắt. Phải có hệ thống giám sát kiểm tra thường xuyên để có biện pháp xử lý kịp thời.

Chất độc có trong bản thân cá

Chất Ciguatera: Có trong một số loài như cá hồng, mú, chēm, chúng ăn những thức ăn san hô. Chất độc này gây cho người sử dụng một số bệnh: tiêu chảy, buồn nôn, đau bụng sau khi ăn 3-5 giờ. Ngoài ra, nó còn gây ra bệnh mất cảm giác nóng lạnh, khô môi, rát miệng, có thể bị lạnh, mất lồi có thể bị mù, có trường hợp gây tử vong, những triệu chứng này xảy ra sau 12-18 giờ nhiễm độc.

Chất Tetradontidae: Chứa trong gan và trứng cá nóc, khi chất này chuyển thành Tetratoxin thì sẽ gây độc. Nếu người ăn phải 1-4mg chất độc này sẽ bị tử vong.

Tuy cá nóc có chứa chất độc rất nguy hiểm, nhưng người Nhật Bản lại rất thích ăn cá nóc vì thịt ngon. Theo tổng kết, ở Nhật Bản hàng năm có từ 20 - 100 người chết vì chất độc

Tetratoxin. Vì vậy người chế biến cá nóc tại Nhật Bản phải có giấy phép của Nhà nước.

Chất Histamin: Trong một số loài như cá ngừ, bò, hồi, trích, com... có chứa một lượng Histamin nhất định. Chất độc này được tạo bởi enzym cacboxilaza loại nhóm cacboxyl của histidin (một loại axit amin chứa trong thịt cá). Enzym này có chứa trong một số loài vi sinh vật như *Enterobacter*, *Clostridium*, *Lactobacillus*, *Vibrio*,... Mức độ gây độc của Histamin thường nhẹ, thời gian ngắn sẽ tự khỏi. Triệu chứng gây độc thường nôn mửa, tiêu chảy, có cảm giác chấy bỏng.

Cách phòng chống: Cần kiểm tra chặt chẽ vùng đánh bắt, bảo quản nguyên liệu ở nhiệt độ thấp, xử lý chế biến nhanh...

Một số chất gây độc được trình bày trên không có nghĩa là tất cả các loài hải sản đều bị nhiễm độc. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đề cập tới một vấn đề là cần kiểm soát chặt chẽ những nguyên nhân gây độc ở tất cả các khâu từ khai thác, bảo quản, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ để loại trừ hoặc giảm tới mức chấp nhận được các chất gây độc có trong sản phẩm, nhằm đạt được một SPTPHS thật sự an toàn và một thị trường tiêu thụ hoàn toàn ổn định■

PTS NGUYỄN VĂN LÊ
Viện nghiên cứu Hải sản

Cá mập

với sức khỏe và vẻ đẹp con người

Có 700 hoạt chất được tìm thấy trong xương cá mập, có lợi cho cơ thể con người. Người ta cho rằng cá mập là sinh vật mạnh mẽ nhất trên trái đất, tồn tại không thay đổi kể từ khi loài được hình thành. Cá mập miễn dịch đối với hầu hết các bệnh có ở người. Nhiều nhà khoa học và cơ quan nghiên cứu như Đại học tổng hợp Cỏ-lôm-bia, NewYork, Trường dược thuộc Đại học tổng hợp Miami và nhiều nước như Tiệp Khắc và Co-xta

Ri-ca chứng minh rằng xương cá mập đã làm nên nhiều điều kì diệu. "Các nhà nghiên cứu tin rằng xương cá mập gồm toàn sụn có tính miễn dịch đáng ngạc nhiên đối với nhiều bệnh..." được viết trong phần mở đầu của một cuốn sách giới thiệu được phẩm của Mĩ.

Những năm gần đây có sự phát triển mau lẹ các sản phẩm từ cá mập trên thị trường thế giới. Riêng thị trường dược của Mĩ ước tính mỗi

năm lên đến 1 tỉ USD về các sản phẩm này. Niu Di-lân xuất khẩu 12 triệu USD từ xương sụn cá mập bắt được trong nghề khai thác cá ngừ.

Kể từ đầu những năm 90, việc uống bột xương (sụn) cá mập được phổ biến rộng rãi như một phương thuốc có nguồn gốc tự nhiên để giữ gìn sức khỏe, chữa trị ung thư. Người ra cho rằng xương cá mập có tác dụng ngăn chặn sự phát triển khối u bằng cách ngăn ngừa cái mà được học gọi là “nguồn gốc phát sinh mạch” hoặc sự phát triển mạch máu (angiogenesis) của các mô ung thư. Những kết quả nghiên cứu nghiêm túc được công bố rộng rãi bắt đầu từ năm 1980 của I. William Lane, một chuyên gia sinh hóa dinh dưỡng Mỹ, trong sách của mình “Các loài cá mập không mắc bệnh ung thư” và cũng đã dành 60 phút trả lời phỏng vấn trên truyền hình năm 1993 đã làm tăng khối lượng bột xương cá mập bán ra dạng đông khô và dạng viên nang.

Đặc tính chữa trị ung thư của Squalamine, một chất chiết từ cá mập, được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1992 do các nhà khoa học của Công ti liên hợp được phẩm Magainin có cơ sở ở Plymouth Meeting, Pennsylvania. Sự phát hiện xảy ra tình cờ trong khi các nhà khoa học xét nghiệm gan của một cá nhám chó đối với chất kháng sinh. Họ tìm thấy có 18 hợp chất phân tử mới, một trong số đó là Squalamine. Qua đây người ta tin rằng sẽ có lúc một hợp chất khác được phát hiện trong mô của động vật quý chữa trị được bệnh AIDS. Chất này của xương cá mập ngăn chặn khối u phát triển, nhiều nhà nghiên cứu chứng minh như Folkman (1995), Lee và Langer (1983), Cataldi và Osbourne (1995). Hiện nay Squalamine đang được thử nghiệm khả năng chữa trị nhiều bệnh tình dục lây nhiễm như mụn rộp, lậu, giang mai. Năm 1996, các nhà nghiên cứu thuộc Viện y học John Hopkins báo cáo về các thử nghiệm trên các động vật trong phòng thí nghiệm bước đầu cho thấy Squalamine tổng hợp đã làm chậm quá trình phát triển mạch máu trong khối u cứng ở não và cho rằng những tác dụng có lợi của các chất chiết từ cá mập có thể, hoặc ít nhất là một phần nhờ vào Squalamine.

Nếu trước đây việc chữa trị theo giả thuyết chỉ tiến hành trên động vật trong phòng thí nghiệm thì nay lần đầu tiên được thử nghiệm trên bệnh nhân ung thư. Thử nghiệm đầu tiên trên người được tiến hành tại Trung tâm nghiên cứu chữa trị ung thư ở San Antonio, Mỹ trên một phụ

nữ trung niên thuộc bang Texaz, bà được tiêm Squalamine để chữa ung thư ở ruột kết. Các nhà nghiên cứu tin rằng Squalamine có tác dụng chữa ung thư não, vú, phổi và bệnh melanin dựa vào trắc nghiệm trên 50 bệnh nhân. Theo Jay Moorin, giám đốc Công ti được Magainin cho rằng phải cần 5 năm nữa thì thuốc mới được giấy phép của Ủy ban quản lí thực phẩm và thuốc chữa bệnh của Mỹ.

Các nước Đông Nam và Đông Á, sụn của cá mập được dùng làm thực phẩm dưới dạng vây cá mập. Xúp vây cá mập là một món ăn sang trọng truyền thống ở châu Á, đặc biệt trong ẩm thực Trung Quốc. Vây cá mập thường được thương mại chưa qua chế biến, dưới dạng phơi khô nguyên chiếc. Sản phẩm được đóng thành gói vây xé, vây chài khô (lớp da thô và có dính thịt cá được bỏ đi nhờ một quá trình đặc biệt, để lộ ra lược xương sụn giống một bộ tia vây) và các chế phẩm súp ăn liền khác nhau. Người ta cho rằng xúp vây cá mập ăn bổ và còn đồn rằng kích thích tính dục. Xúp có tính đặc sền sệt do sự hoà tan của keo với độ đậm đặc của gel về cơ bản là do sự có mặt của axit hyaluronic và sulphate chondroitin.

Cho dù một số dạng sụn của động vật có vú cũng có đặc tính chống ung thư, nhưng phần lớn việc nghiên cứu và sự quan tâm trong thương mại đều dồn vào sụn cá mập. Nghiên cứu cho thấy sulphate chondroitin chiết ra từ xương đầu và xương lưng của các mập có sự khác nhau khá tế nhị so với chất keo chiết từ sụn của bò. Khả năng dính kết với lượng nước lớn khiến nó trở thành một chất xúc tác tuyệt hảo, không quá nhờn, mỡ bôi làm mềm mại da, thích hợp dùng trong mỹ phẩm.

Một chất chiết khác được sử dụng rộng rãi trong việc chữa bệnh và mỹ phẩm đó là dầu gan cá mập. Trong những năm 1930, yêu cầu của thế giới nổi lên vấn đề dầu gan cá mập dùng để sản xuất các thành phần bổ sung của vitamin A.

Đến những năm 1950 thị trường này không còn nữa, thay vì sự phát triển sản xuất vitamin A tổng hợp. Hiện thời còn lại một thị trường hạn chế dầu gan cá mập, được bán dưới dạng viên nang để bồi bổ sức khỏe. Dầu gan cá còn được dùng như một thành phần trong chế phẩm H, một loại dầu chữa bệnh trĩ không cần kê đơn, được bào chế tại Mỹ và bán khắp thế giới.

Dầu gan cá cũng có chứa một thành phần được biết là Squalene, một hydrocarbon không vòng ($C_{30}H_{62}$). Cá mập sống ở vùng nước sâu 600-1.000m nên có hàm lượng lớn Squalene trong dầu gan của chúng. Các nhà khoa học cho rằng Squalene có chức năng sinh học giúp chúng sống được ở độ sâu lớn. Dầu gan cá mập dùng để chế biến mỡ bôi, chất sát trùng, được liệu, mỹ phẩm (như kem bôi da). Squalene được xem như một thành phần trong các chế phẩm được để bôi, do nó có khả năng làm tăng độ thẩm thấu qua da. Squalene là một hợp chất được sản xuất bằng phương pháp hydro hóa Squalene, dùng làm chất bôi da. Khả năng hòa tan của nó với mỡ bôi da tự nhiên làm cho Squalene trở nên một thành phần quan trọng trong các loại mỡ bôi. Este diacylglycerol là một hợp chất hóa học nữa tìm thấy trong dầu gan cá, có tác dụng làm lành vết thương và ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn, ngoài ra còn được xem là chất bảo vệ da đối với sự chiếu xạ. Nhiều loài cá mập được báo cáo là giàu vitamin A, như cá mập gai, cá mập thu, cá mập đốm sao, cá nhám cào, cá mập báo, cá đao răng nhọn, cá mập chó.... Các loài mập giàu Squalene thường ít vitamin A trong dầu gan hơn.

Dầu gan cá mập ở nhiều nước châu Á được dùng để bào chế thuốc và mỹ phẩm. Ở Trung Quốc Squalene lấy từ gan cá mập gai dùng để chế được phẩm như thuốc chữa trị và ngăn ngừa ung thư, bệnh tim và viêm gan, còn dầu gan dùng để chế biến mỹ phẩm. Ở Ấn Độ, một xí nghiệp chế biến đã tinh chế dầu gan để sản xuất viên nang vitamin A và D, bằng cách cho vitamin tổng hợp vào, đã nâng viên nang vitamin A và D đạt tiêu chuẩn quốc tế. Mỗi kilôgam dầu gan cá tinh chế sản xuất được 10.000 viên và mỗi hộp 1.000 viên bán giá 2 USD.

Những năm gần đây, công nghiệp mỹ phẩm đã đa dạng hóa các sản phẩm từ dầu gan cá mập. Như Công ti OCEAN ở Niu Di-lân sản xuất tới 3 loại sáp bôi da có dầu gan cá. Chế phẩm có tên "Manuka" được thêm vào loại dầu gan đặc biệt đã trở thành mặt hàng truyền thống có đặc tính diệt khuẩn, diệt nấm, diệt vi trùng. Còn nhãn hiệu "Lemon & Patchouli" thì tuyên bố sẽ được các bác sĩ chữa bệnh bằng hương liệu quốc tế sử dụng rộng rãi. Công ti còn giới thiệu nhãn hiệu "Geranium" mùi thơm như hoa hồng có đặc tính chống khuẩn và chống viêm nhiễm, đồng thời

cũng là tác nhân chống khô da, cháy nắng, trứng cá, nẻ da, eczema, viêm da...

Thị trường dầu gan cá mập hay các sản phẩm Squalene tại châu Âu ngày càng tăng. Điều tra thị trường cho thấy, dầu gan cá mập dưới dạng lỏng, viên nang hoặc thuốc mỡ bôi chế từ dầu gan cá mập được tiêu thụ nhiều ở Bỉ, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hà Lan, Tây Ban Nha, và Anh. Squalene được phép sử dụng như một chất hoạt tính đối với các sản phẩm mỹ phẩm và được phẩm tại nhiều nước châu Âu. Thuốc mỡ bôi chống bệnh trĩ và viên thuốc đặt hậu môn hiện thời được đăng kí chính thức ở Tây Ban Nha.

Sự phát triển nghề khai thác cá mập đã gây sức ép đối với nguồn lợi ở nhiều nơi. Một số chính phủ đã có chính sách điều chỉnh việc khai thác cá mập. Vây cá mập là một nghề đem lại hàng triệu USD vùng vịnh khàn Thái Bình Dương khiến cho một số loài cá mập bị đe dọa diệt vong, buộc một số nước phải áp dụng biện pháp bảo vệ, như Ô-xtrây-li-a ra lệnh bảo vệ các loài cá mập trắng và xám vùng Queensland. Chính phủ đã tuyên bố kế hoạch 5 năm nhằm quản lí và phục hồi nguồn lợi cá mập vùng bờ phía Tây và Nam của biển Tây Ô-xtrây-li-a. Dự án nhằm giảm khai thác cá mập khoảng 50% thông qua việc giảm bớt số lượng và chọn lựa kiểu lưới. Qua kế hoạch chính phủ hy vọng sẽ giảm sản lượng khai thác cá mập xuống mức của năm 1993-1994. Một biện pháp có ý nghĩa nữa cấm nghề khai thác chỉ nhằm mục đích lấy vây cá mập, một nghề mà cộng đồng lên án là tàn khốc và lãng phí. Kế hoạch được dự tính có thể phục hồi được nguồn lợi và duy trì được mức bền vững của cá mập.

Cá mập được sử dụng làm thực phẩm cho nhân loại từ xa xưa và ngày nay giúp chữa trị cho hàng triệu người khỏi chứng thiếu vitamin A, có liên quan tới bệnh mù. Ngoài ra còn rất được quan tâm không chỉ ở chỗ "chữa bệnh - sắc đẹp" mà còn là nguồn cung cấp để chữa trị một số bệnh nan y mà loài người đang gặp phải. Đây là lúc cần có các biện pháp kiên quyết nhằm đảm bảo sự bền vững của nguồn lợi quý giá cho hậu thế ■

LÊ TRỌNG
Inf.Inter. 4/1998

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ

CÁ RÔ PHI Ở MỸ

Trong thời kì 1991-1996 sản lượng cá rô phi nuôi tăng 300% so với trước đó làm cho đối tượng này trở thành loài cá phát triển nhanh nhất trong số các loài cá nuôi tại Mỹ.

Năm 1991 sản lượng nuôi là 2.268 tấn và năm 1996 tăng lên 7.242 tấn. Hệ thống nuôi thâm canh quay vòng (phần nhiều trong nhà) đã cho 70% sản lượng rô phi nuôi.

Theo báo cáo gần đây nhất của Hội nuôi cá rô phi Mỹ (ATA) thì sản lượng mỗi năm một tăng lên. Tuy nhiên đến năm 1996 tăng không đáng kể do việc thay đổi vị trí của nhiều trại nuôi.

Sản lượng cao hơn cả là ở phía bắc nước Mỹ: 840-1.200 tấn. Dự kiến trong năm tới sản lượng vùng này sẽ tăng lên 7.711 tấn.

Về lâu dài sản lượng sẽ tăng một cách ổn định khi mà các trại nuôi mới đi vào hoạt động tại vùng bắc và trung nước Mỹ cùng với việc mở rộng thêm của các vùng phía nam và phía tây. Theo báo cáo của ATA thì việc tăng trưởng nhảy vọt sẽ không xảy ra bởi vì "khó lòng mà có được hệ

thống nuôi quay vòng tuần hoàn mới để nuôi và thiếu các địa điểm hội đủ các điều kiện nuôi".

Cá nuôi được thường đem bán cá sống trực tiếp cho các thị trường phía đông và tây nước Mỹ, Chicago và Toronto (Ca-na-da).

Phần lớn các nhà sản xuất cá rô phi ở Mỹ bán ra với giá ổn định. Số ít bán được giá khá hời. Chi phí cho việc xây dựng và vận hành các thiết bị nuôi tuần hoàn là rất cao so với kỹ thuật nuôi cá hồi và cá nheo truyền thống. Nhiều hệ thống nuôi tuần hoàn đòi hỏi cá phải bán ra với giá 4 USD/kg tại trại nuôi để trả lãi ngân hàng và có phần lãi.

Vấn đề trở nên xấu hơn do sự tăng đáng kể nhập khẩu sản phẩm cá rô phi vào Mỹ trong năm qua. Việc nhập khẩu này đã làm tăng giá lên 26% do nhu cầu phi lê cá rô phi ở Cô-xta Ri-ca, Ê-cu-a-đo và Gia-mai-ca tăng.

Đài Loan là nước đứng đầu về xuất khẩu cá rô phi đông nguyên con vào Mỹ (14.500 tấn năm 1996). Tính cả phi lê rô phi thì Đài Loan đã cung ứng cho Mỹ

18.140 tấn trong số 28.120 tấn cá rô phi nhập khẩu vào Mỹ trong năm ngoái.

Gần như trong số lượng cá nhập khẩu đều từ nguồn nuôi đem lại, trong đó rô phi là mặt hàng nhập khẩu đứng thứ 3, sau tôm và cá hồi Đại Tây Dương, tính theo khối lượng. Tổng sản phẩm rô phi tiêu thụ tại đây lên đến 35.380 tấn trong năm qua.

Sự chấp nhận ăn rô phi của người tiêu thụ tăng lên chủ yếu là trong các khách sạn và các siêu thị trong cả nước buộc các nhà sản xuất cá nheo và cá hồi phải hiểu rằng cá rô phi đang chiếm lĩnh thị trường nước Mỹ như một con giống.

Nhưng nếu họ thành đạt đối với 2 loài cá nuôi của họ trên thị trường Mỹ thì phía những nhà sản xuất cá rô phi phải tăng cường nỗ lực trên trại nuôi và nhà máy chế biến của họ nhằm đảm bảo cho được cá rô phi cho thịt thơm ngon, giữ được vệ sinh và bổ dưỡng cho người tiêu dùng.

LÊ TRỌNG

The Fish. far.int. 1/98

AN TOÀN SINH HỌC TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Theo định nghĩa của nhóm công tác đặc biệt về an toàn sinh học (ATSH) trong Công ước Quốc tế về đa

dạng sinh học (CBD) là: Bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người và cho môi trường liên quan tới các sinh vật đã được biến đổi sự sống bằng công nghệ sinh học hiện đại, đặc biệt là công nghệ biến đổi gen (chuyển gen). Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS), việc chuyển gen

còn chưa đạt hẳn tới mức độ thương mại, nhưng ở nhiều nơi trên thế giới đã có một số dự án thử nghiệm và chương trình nghiên cứu nhằm phát triển một số loài cá có giá trị thương mại cao được chuyển gen như cá hồi, cá nheo, cá chép và cá rô phi. Tuy nhiên, các công nghệ sinh học khác như điều khiển nhiễm sắc thể, chuyển giới tính, lai giống và nhân giống thông thường ngày càng được áp dụng nhiều trong NTTS.

Có một thực tế là hầu hết các loài thủy sản vẫn ở trong tình trạng quần đàn tự nhiên, trong khi các kỹ thuật trong công nghệ sinh học đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện giống loài, nâng cao năng suất của chúng thì mặt khác lại có thể gây tác dụng ngược cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoang dã này. Vì vậy, mục đích trước mắt của ATSH chính là phải xem xét rất cẩn thận, tính đến mọi khía cạnh trước khi áp dụng công nghệ chuyển gen vào sản xuất. Hiện tất cả những họ hàng của các loài thủy sản nuôi vẫn có thể được tìm thấy trong tự nhiên, và nhiệm vụ của các điều khoản của ATSH cũng như các qui định tương tự là hướng tới bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên đó mà vẫn cho phép phát triển NTTS ở qui mô thương mại quốc tế.

Việc sử dụng các loài mới, nhập ngoại và các kiểu gen lạ cũng là một biện pháp nâng cao năng suất, nhưng cũng chứa các nguy cơ tiềm ẩn làm tổn hại tới đa dạng sinh học các nguồn lợi tự nhiên và các hệ sinh thái. Trong Công ước quốc tế về đa dạng sinh học các "loài nhập ngoại" được coi là các "loài ngoại lai lạ", nghĩa là chúng được đưa vào những vùng mà trước đây chúng chưa từng có mặt trong tự nhiên, ví dụ như đưa cá hồi ráy (*Oncorhynchus mykiss*) từ Bắc Mỹ sang châu Âu. Các kiểu gen lạ lại là một khía cạnh khác, đó là bổ sung thêm các loài lạ mà về mặt di truyền chúng thuộc các quần đàn khác nhau được chuyển từ nơi phân bố tự nhiên của chúng sang nơi khác, ví dụ nhập các hồi từ California tới Cô-lôm-bi-a. Sự lai tạo giữa hai loài địa phương mà trong tự nhiên chúng không phối giống với nhau cũng sẽ cho ra một kiểu gen lạ, ví dụ lai giữa loài cá chim nước ngọt *Colossoma* và *Piaractus* ở Vê-nê-xu-ê-la.

Thế giới đã có nhiều nỗ lực để đưa ra các qui định quản lý việc nhập ngoại và đưa vào nuôi các sinh vật biến đổi gen (Genetically modified organisms (GMOS) và các sinh vật biến đổi sự sống (Living modified organisms (GMOS)). Trước hết phải kể đến CBD, trong đó có nhóm công tác đặc biệt về ATSH. FAO cũng phối hợp chặt chẽ với tổ chức CBD và các tổ chức liên quan tới việc sử dụng lâu bền và bảo vệ nguồn gen thủy sản. Cụ thể là Bộ luật của Ủy ban thực phẩm của FAO/WHO; Thỏa thuận về áp dụng các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật và Thỏa thuận về các barie kỹ thuật trong thương mại của WTO. Các quốc gia cũng đang nghiên cứu và thiết lập các bộ luật và các qui định, hướng dẫn như Bộ Nông nghiệp Mỹ đã ban hành Tiêu chuẩn an toàn trong công tác nghiên cứu biến đổi gen của cá và nhuyễn thể có vỏ. ATSH đề cập đến vấn đề bảo vệ môi trường của chúng có liên quan tới sức khỏe con người, chính vì vậy,

mỗi người chúng ta cần phải có nhận thức đúng đắn và có trách nhiệm, có lương tâm để cho những nguồn tài nguyên thiên nhiên được sử dụng lâu bền ■

TUYẾT NHUNG *FAO Aqua. Newsletter*

MỘT CƠ SỞ DỊCH VỤ NỮA CỦA FAO ĐƯỢC ĐẶT Ở BẮC KINH

Tạp chí EASTFISH của FAO, số lấy tên "Giới thiệu nghề cá Trung Quốc", tập 21 được ra mắt với sự công tác chặt chẽ của dự án INFOYU mới được thành lập gần đây. Dự án này có cơ quan đứng đầu đặt tại Bắc Kinh, là một đơn vị bổ sung gắn chặt nhất vào mạng lưới trên phạm vi toàn thế giới về dịch vụ tiếp thị và thông tin do FAO thành lập.*

Số tạp chí này được biên soạn do Qian Zhilin và Yang Ningsheng thuộc Viện khoa học Thủy sản Trung Quốc; Chen jiaxin và Min Kuanhong thuộc Trung tâm nghiên cứu cá nước ngọt Vô Tích và Li Mingai thuộc Vụ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc.

Sự cộng tác giữa EASTFISH và INFOYU sẽ còn tiếp tục sau này. Những tập mới trong các số tạp chí cùng hợp tác sẽ mô tả sơ lược nghề cá các tỉnh ở Trung Quốc đã được chọn ■

LÊ TRỌNG

Fish. Far. Int. 11/98

*Gồm: INFOPECHE, INFOPECA, INFO-SAMAK, INFOYU và GLOBEFISH - N.D.

TÀU LƯỚI VÂY CÁ NGỪ LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Đó là con tàu chỉ huy của đội tàu đánh cá ngư của Tây Ban Nha. Tàu mang tên ALBACORA được hạ thủy năm 1991, thường đến đánh cá ngư vây dài tại vùng biển Ấn Độ Dương. Cho đến nay tàu được xem là tàu đánh cá ngư bằng lưới vây lớn nhất thế giới với 28 thủy thủ đoàn.

Tàu ALBACORA có chiều dài 105m, rộng 16,8m, cao 10,2m, mớn nước 7,3m. Tổng trọng tải đăng ký 2.640 tấn, năng lực trữ đông 3.000m³, năng lực cấp đông 2.350m³, thiết bị làm lạnh gồm 6 máy nén, có 26 khoang bảo quản lạnh bằng nước biển. Nhiệt độ chạy đông tới âm 25°C, mỗi ngày có thể chạy cấp đông 140 tấn sản phẩm.

Tàu có tốc độ 17,2 hải lý/giờ, máy chính của tàu là máy Mak kiểu 6 MU, 591 KW (400 vòng/phút). Các máy phụ gồm có 1 máy Diesel 221 KW (1.500 vòng/phút) và 5 máy phát điện xoay chiều 500 KVA.

Boong tàu có một tời thủy lực, 17 tời phụ, máy thu lưới, ròng rọc có động lực, 3 cần câu, 1 ti vi màn hình theo dõi....

Ca-bin tàu có trang bị 3 máy ra-da, thiết bị dẫn dắt tàu qua vệ tinh, la bàn quay, thiết bị lái tự động và thiết bị thông tin giải đơn biên và siêu cao tần.

Trên tàu có một máy bay trực thăng kiểu 500E dùng để quan sát các đàn cá, bay cao tới đa 2.900m, tốc độ tới đa 150km/giờ ■

LÊ TRỌNG

Theo Fish. Mod. 1.98

BẢO VÊ

NGUỒN LỢI THỦY SẢN

TỪ CHUYỆN “CON CÁ, LÁ RAU” ĐẾN SỰ RA ĐỜI CỦA MỘT CHỈ THỊ

Ai cũng biết, “com với cá như mạ với cón”. Con cá đi vào cuộc sống hàng ngày của cả triệu triệu người trên khắp các vùng đất nước. Nhu cầu về cá nói riêng và thủy sản nói chung không chỉ dừng ở chỗ đảm bảo cung cấp làm thực phẩm cho tiêu dùng trong nước mà còn ngày càng cần hơn cho mục đích xuất khẩu thu ngoại tệ về góp phần cho sự chuyển mình của “Con Rồng Việt Nam”. Bên cạnh những con số đáng tự hào về sự lớn mạnh của ngành thủy sản trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu, hậu cần dịch vụ... còn có những con số đáng “giật mình” mỗi khi nói tới. Đó là số những vụ khai thác thủy sản bằng chất nổ, xung điện và chất độc - những phương tiện “rẻ tiền, dễ kiếm”, “đầu tư” ít, “lợi nhuận” cao - được “liên tục phát triển” từ nhiều năm nay ở cả ngoài biển lẫn trong các vực nước nội địa. Xin nêu ở đây vài con số: trong 2 năm 1996-1997, chỉ tính riêng các vụ vi phạm được thống kê và xử lý (chiếm bao nhiêu phần trăm so với thực tế ?), đã có 326 vụ dùng chất nổ, 13.601 vụ dùng xung điện, 70 vụ dùng chất độc đánh cá. Đã tịch thu hơn 31 tấn thuốc nổ, gần 4000 chiếc kíp nổ, hơn 2000 mét dây cháy chậm, hơn 2 vạn bộ kích điện, 8kg hóa chất độc... Hàng chục người bị bỏ mạng hoặc mang thương tích, hàng chục trường hợp bị đưa ra truy tố trước toà... Số tiền phạt thu được lên đến

MỘT NĂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ



Tặng bằng khen Bộ Thủy sản cho các tập thể, cá nhân thực hiện xuất sắc Chỉ thị 01/1998/CT-TTg

gần tỉ đồng....Đâu còn phải là chuyện “con cá, lá rau” ?

Kể ra, cũng đã từng có nhiều văn bản pháp lí qui định và hướng dẫn cụ thể việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Tuy vậy, hiệu lực của nó xem chừng không đáng là bao ! Biển vẫn âm ì vang vọng tiếng mìn nổ ở nơi này nơi khác, xác cá chết vẫn phơi mình trắng trên mặt nước mênh mông....

Trước tình trạng như vậy, nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số

01/1998/CT-TTg (gọi tắt là Chỉ thị 01) về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản.

NHÌN LẠI NHỮNG CỐ GẮNG TRONG MỘT NĂM

Phải thừa nhận rằng: chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản là công việc đầy khó khăn phức tạp, là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, thường xuyên và lâu dài vì nó liên quan đến các mặt kinh tế, xã hội, an ninh trật tự của nhiều địa phương, đụng chạm và ảnh hưởng trực tiếp đến miếng cơm manh áo của một bộ phận dân cư trong cộng đồng. Nhưng không lẽ cứ để mãi tình trạng phá hoại nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, gây tác hại không chỉ trước mắt mà còn đến cả sự phát triển bền vững trong tương lai.

Ngay sau khi Chỉ thị 01 được ban hành, một Ban chỉ đạo và tổ thường trực gồm đại diện các Bộ Thủy sản, Quốc phòng, Công an, Văn hóa - Thông tin đã được thành lập. Một tháng sau, bản kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 01 ra đời. Liên tiếp sau đó là những văn bản của Bộ Thủy sản, các bộ, ngành có liên quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc TW gửi đến các cơ sở, đơn vị thuộc quyền quản lý để phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện Chỉ thị. Nhiều cuộc họp được tổ chức, nhiều đoàn kiểm tra tình hình thực hiện được thành lập. Ban chỉ đạo TW đã tiến hành các đợt kiểm tra tại Nghệ An, Thanh Hóa, các tỉnh miền Trung và miền đông Nam Bộ. Nhiều đợt kiểm tra đột xuất hoặc thường xuyên được thực hiện ở các địa phương... Một chiến dịch tuyên truyền rộng rãi với sự phối hợp của nhiều cơ quan thông tin đại chúng thông qua các hình thức đa dạng: phim ảnh, bài báo, panô, áp phích, tờ bướm.v.v... nhằm nâng cao nhận thức của người dân đối với công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản... Đã có 28 địa phương ban hành chỉ thị, 29 địa phương thành lập Ban chỉ đạo và có kế hoạch triển khai thực hiện chỉ thị đến huyện, xã, phường và có nơi đến tận mỗi người dân sinh sống bằng nghề chài lưới. Và tình hình đã chuyển động theo hướng tích cực. Những con số thống kê năm 1998 cho thấy tình trạng sử dụng chất nổ, xung

điện, chất độc khai thác thủy sản ở nhiều địa phương và ngư trường trọng điểm đã giảm so với những năm trước, tuy vẫn còn nhiều nhức nhối: 86 vụ dùng chất nổ, 3639 vụ dùng xung điện và 14 vụ dùng chất độc đánh cá đã bị phát hiện và xử lý. Ở một số địa phương, số vụ vi phạm đã giảm rõ rệt như Bình Thuận, Nghệ An, Thanh Hóa, Bến Tre, An Giang... Do hiểu chủ trương, chính sách nên nhiều ngư dân đã tự nguyện cam kết không vi phạm, tự tiêu hủy, phá dỡ những công cụ bị cấm dùng để khai thác thủy sản, phát hiện cho chính quyền địa phương và lực lượng kiểm tra những đối tượng cố tình vi phạm. Một số ngư dân còn tích cực học hỏi và mạnh dạn chuyển sang các nghề khác như câu mực, khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản...

Kết quả trên ghi nhận những cố gắng lớn lao của Ban chỉ đạo ở TW và nhiều địa phương, của các bộ, ngành có liên quan, của UBND các cấp ở địa phương... đã khắc phục nhiều khó khăn, vận dụng sáng tạo và điều kiện thực tế của địa phương mình để triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, còn một số nơi chưa làm tốt hoặc triển khai chậm, kết quả thu được không cao, còn để xảy ra những vụ việc nghiêm trọng.

MỤC TIÊU NĂM 2000

LIÊU CÓ TRỞ THÀNH HIỆN THỰC ?

Dù còn khá nhiều khó khăn trong thực tế triển khai thực hiện Chỉ thị 01, từ nhận thức đến công tác quản lý, tuyên truyền, từ điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác kiểm tra kiểm soát trên biển đến kinh phí đầu tư hạn hẹp, từ sự phối hợp thiếu đồng bộ đến những bất cập trong hệ thống văn bản chính sách, cơ chế... nhưng việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản là điều hết sức quan trọng và cấp bách, đòi hỏi sự tập trung lực lượng tiến hành mạnh mẽ, thường xuyên, với thái độ không khoan nhượng để đảm bảo sự sống còn của các giống loài thủy sản, giữ gìn môi trường sống trong lành cả ngoài biển khơi và trong các vùng nước nội địa.

(Tiếp trang 30)

lượng, có đủ các trang thiết bị an toàn, các khâu về quản lí hành chính cũng được làm nghiêm túc hơn, giảm phiền hà hơn.

Từ kết quả đạt được nêu trên có thể khẳng định, hệ thống đăng kiểm tàu cá của ngành có đủ khả năng quản lí toàn bộ các tàu cá của ngành.

Các tập thể, cá nhân làm tốt công tác đăng kiểm tàu cá thuộc hệ thống BVNLTS như các Chi cục: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tiền Giang, Trà Vinh, Phòng Đăng kiểm tàu cá và Đại diện II thuộc Cục BVNLTS...

Về công tác tham mưu, thời gian qua đã làm được nhiều việc, nhiều văn bản đề xuất đã được Bộ và Chính phủ ban hành như: Quyết định của Chủ tịch HĐBT về thành lập Cục BVNLTS; Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định 72 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, một loạt quyết định của Bộ Thủy sản quy định về tổ chức hoạt động của hệ BVNLTS, về đăng kí và cấp các loại giấy phép hoạt động nghề cá, về quản lí kĩ thuật, kiểm tra an toàn các phương tiện nghề cá, thể lệ đăng kí tàu cá và thuyền viên... ngoài ra hàng năm đã ban hành hàng

chục văn bản cụ thể về công tác đăng kí, đăng kiểm để các địa phương thực hiện.

Cùng với hoạt động như đã nêu trên, công tác đăng kiểm tàu cá đã thường xuyên phối hợp các cơ quan thiết kế, các cơ sở đóng và sử dụng tàu cá, nghiên cứu vận dụng các qui trình, qui phạm, tiêu chuẩn kĩ thuật vào thực tế sản xuất của nghề cá.

Bên cạnh những việc làm được, đăng kiểm tàu cá còn nhiều tồn tại: hoạt động đăng kiểm chưa thống nhất; chỉ chú trọng khâu quản lí hành chính, coi nhẹ quản lí kĩ thuật; sự phối hợp giữa Cục và các Chi cục chưa chặt chẽ; việc tuyên truyền, vận động để dân tự giác chấp hành các qui định của Nhà nước về đăng kiểm còn bị hạn chế; công tác đào tạo nhân lực, tổ chức bộ máy tuy đã làm được nhiều việc nhưng so với yêu cầu còn có khoảng cách...

Trong những năm tới nhiệm vụ đăng kiểm tàu cá rất nặng nề, để đảm bảo được nhiệm vụ cần hướng vào việc nâng cao năng lực quản lí và hiệu quả hoạt động của bộ máy; lấy mục tiêu phục vụ cho nghề cá nhân dân là chính, coi trọng và đẩy mạnh công tác tuyên truyền■

LÊ MINH

ĐỂ QUẢN LÍ TỐT KHAI THÁC NGUỒN LỢI HẢI SẢN

Có 3 yếu tố cơ bản tác động đến công tác quản lí nghề cá nói chung và quản lí khai thác nguồn lợi hải sản nói riêng. Một là, nội lực của hệ thống tổ chức bộ máy quản lí nhà nước từ trung ương đến địa phương (gồm cả vấn đề thông tin, năng lực cán bộ quản lí...); Hai là, môi trường bên ngoài (gồm môi trường thiên nhiên, môi trường

pháp lí, môi trường đầu tư...); Ba là, cộng đồng những người làm nghề cá. Quản lí sẽ thành công khi hiểu đầy đủ cả 3 yếu tố trên và điều tiết được chúng.

Những năm qua công tác quản lí khai thác nguồn lợi hải sản ở Việt Nam còn nhiều hạn chế do chưa hiểu hết và điều tiết hữu hiệu 3 yếu tố trình bày ở trên. Để quản lí tốt ngư

trường nguồn lợi hải sản theo hướng phát triển bền vững, trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm của một số nước trong và ngoài khu vực, cùng với thực tiễn quản lý khai thác nguồn lợi hải sản ở Việt Nam trong thời gian qua, xin được đưa ra một số giải pháp sau:

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật nghề cá

Hệ thống pháp luật nghề cá gồm các văn bản qui phạm do Bộ Thủy sản xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc do Bộ Thủy sản ban hành cộng với các bộ luật, luật, các văn bản dưới luật có liên quan đến nghề cá do các cơ quan có thẩm quyền từ trung ương đến địa phương ban hành.

Để hoàn thiện hệ thống pháp luật nghề cá, cần tiến hành các bước sau:

- Loại bỏ các văn bản do cấp địa phương ban hành trái với qui định trong các văn bản của trung ương.

- Nghiên cứu và sửa đổi các qui định không còn phù hợp trong các văn bản đang còn hiệu lực.

- Nhanh chóng xây dựng bộ luật Nghề cá, trong đó có luật Bảo vệ nguồn lợi và môi trường thủy sản.

- Xác định các cơ chế chính sách, tạo môi trường thuận lợi để thực hiện pháp luật, đặc biệt việc giải quyết những vấn đề về kinh tế, xã hội đối với cộng đồng những người làm nghề cá, khi họ phải thực hiện các qui định trong hệ thống pháp luật nghề cá.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho mọi người hiểu và tự điều chỉnh các hành vi của mình.

2. Tổ chức công tác thông tin nghề cá, trong đó có thông tin về nguồn lợi và môi trường sống của các loài hải sản, cụ thể:

Những thông tin về khai thác nguồn lợi hải sản trong những năm qua phần nào còn hạn chế, hầu như chỉ trông đợi vào kết quả của các đề tài điều tra khảo sát thiếu liên tục và bị giới hạn về phạm vi điều tra của các cơ quan nghiên cứu.

Trong thời kỳ bao cấp, khi còn áp dụng hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh, để có được vật tư, nhiên liệu đi khai thác, ngư dân phải khai báo về sản lượng, chủng loại hải sản khai thác được, khu vực ngư trường hoạt động. Các nhà quản lý nghề cá thường xuyên quan tâm đến việc thống kê tình hình sản xuất, cộng với những số liệu, tài liệu điều tra của các cơ quan nghiên cứu, nên đã nhận được những thông tin, diễn biến ngư trường và nguồn lợi, năng lực đánh bắt, năng suất sản lượng khai thác của từng loại thuyền nghề, và cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tàu khai thác, chế biến .v.v... Gần đây, các kết quả giai đoạn I của dự án "Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển" do Viện nghiên cứu Hải sản thực hiện ít nhiều cho phép hình thành một hệ thống các số liệu có giá trị đối với công tác quản lý khai thác nguồn lợi.

Kết hợp giữa các kinh nghiệm trước đây với những phương pháp mới đang tiến hành, có thể tổ chức công tác thông tin phục vụ quản lý khai thác nguồn lợi hải sản, trước hết là hệ thống thống kê nghề cá, như sau:

- Về tổ chức: Hệ thống bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ là lực lượng nòng cốt với sự tham gia của các viện nghiên cứu và cơ quan thống kê nhà nước ở từng cấp.

- Về phương pháp: Kết hợp phương pháp thống kê truyền thống (ghi nhật ký đánh cá, thống kê năng suất, sản lượng đánh bắt phân tuyến sản xuất....) và phương pháp thống kê nghề cá thương phẩm hiện đang áp dụng trong chương trình thu mẫu số liệu của dự án "Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển" nói trên.

- Về cơ sở vật chất: thực hiện chương trình nối mạng vi tính từ trung ương đến địa phương, các trang thiết bị truyền dẫn, xử lý phân tích, lưu trữ....

- Đào tạo đội ngũ cán bộ vận hành hệ thống thống kê nghề cá, thông qua các lớp tập huấn thu thập, xử lý thông tin, sử dụng trang thiết bị....

3. Công tác tuyên truyền

Trong những năm qua, hiệu quả công tác tuyên truyền còn thấp do chưa xác định đúng nội dung và đối tượng tuyên truyền. Công tác quản lý khai thác nguồn lợi hải sản không chỉ là công việc của những viên chức làm việc trong bộ máy quản lý Nhà nước về nghề cá mà phải có sự tham gia của cả cộng đồng, những người trực tiếp sản xuất kinh doanh nghề cá và những người khác có liên quan. Do vậy công tác tuyên truyền cần tiếp tục được cải tiến, cụ thể:

- Nội dung tuyên truyền được chọn lựa cho phù hợp với từng đối tượng, bao gồm những kiến thức phổ thông về sinh học và hệ sinh thái, quan hệ hữu cơ giữa các giống loài hải sản với môi trường sống của chúng, những kiến thức về pháp luật, những bài học kinh nghiệm trong quản lý và sản xuất...

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí, sử dụng nhiều thể loại, hình thức tuyên truyền như báo viết, báo nói, báo hình, các tờ quảng cáo, các đợt tuyên truyền trực tiếp thông qua các lớp học, tập huấn của các cán bộ làm công tác truyền thông, đặc biệt là các loại sách phổ cập lời ít, tranh nhiều, đơn giản, dễ hiểu. Tuyên truyền có sự phối hợp đồng bộ từ trung ương đến địa phương, giữa các địa phương, các ngành, tạo thành từng chiến dịch tập trung theo từng chủ đề như bảo vệ các đối tượng có nguy cơ tuyệt chủng, phá huỷ môi trường sống của các loài hải sản, bảo vệ các bãi rạn, san hô, thảm cỏ biển... các nghề lưới kéo hoạt động trong vùng nước gần bờ, tại các bãi tôm cá chưa trưởng thành, bãi đẻ....

4. Công tác kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật

Lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản là nòng cốt trong việc đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lý khai thác nguồn lợi hải sản, song do nhiều nguyên nhân hoạt động của lực lượng này thời gian qua còn hạn chế, chưa được tạo điều kiện đầy đủ để kiểm tra, giám sát các đối tượng phải chấp hành các văn bản pháp luật đã có.

Kiểm tra, giám sát hoạt động nghề cá trên biển là một việc khó khăn và nguy hiểm vì vậy cần:

- Xác định phạm vi các khu vực và đối tượng cần quản lý: các bãi tôm cá đẻ, các bãi tập trung tôm cá chưa trưởng thành, các khu vực có hải sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, các hệ sinh thái quan trọng và các ngư trường có nhiều phương tiện khai thác. Các khu vực trên phải được thể hiện trên bản đồ và chuyển tới ngư dân, các nhà quản lý. v.v....

- Đào tạo, bổ sung thêm số lượng, nâng dân về chất lượng, cụ thể là hiểu biết luật pháp, kiến thức khoa học kỹ thuật có liên quan... cho lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tổ chức lại đội tàu kiểm ngư, đầu tư trang bị cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghề cá trên biển như thông tin liên lạc, hệ thống kiểm soát các phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, đồng thời có sự phân công phân nhiệm cho từng tàu kiểm ngư, tàu có công suất lớn hoạt động ở vùng xa bờ, tàu thuyền nhỏ ở vùng gần bờ. v.v... và theo hướng quản lý thống nhất, do Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản trực tiếp chỉ đạo và điều hành. Khi phí hoạt động của đội tàu kiểm ngư lấy từ ngân sách Nhà nước.

- Nhanh chóng nghiên cứu và ban hành các cơ chế chính sách đảm bảo quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Công tác phối hợp

Nguồn lợi hải sản là tài nguyên của quốc gia, không phải của riêng địa phương nào. Nghề cá hoạt động theo mùa vụ, theo đàn cá xuất hiện nay khai thác hải sản không phụ thuộc vào ranh giới hành chính, vì vậy cơ chế phối hợp giữa ngành thủy sản với các ngành, lĩnh vực, giữa Bộ Thủy sản với địa phương phải được đặt trên cơ sở bảo vệ tài nguyên nguồn lợi sinh vật và môi trường sống của chúng. Trong những năm qua, xuất phát từ một số quyền lợi trong việc thu thuế tài nguyên, lệ phí ngư trường, quyền được phép đánh bắt đã phát sinh ra những mâu thuẫn

giữa các địa phương, giữa ngư dân.... ảnh hưởng đến quản lí nhà nước chung đối với khai thác nguồn lợi hải sản. Để giải quyết vấn đề trên, cần:

- Xem xét lại một số qui định như vấn đề cấp giấy phép khai thác hải sản, tổ chức lại việc cấp giấy phép theo các vùng nước, loại nghề, cỡ phương tiện và phân công cho các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của các địa phương thực hiện, đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện.

- Loại bỏ cát cứ địa phương trong quản lí khai thác nguồn lợi hải sản là một việc khó nhưng phải làm. Luật pháp nghề cá, đặc biệt đối với quản khai thác nguồn lợi hải sản, là thống nhất trong cả nước.

MỘT NĂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTG... (Tiếp trang 2)

Mục tiêu trước mắt đã được xác định rõ ràng: năm 1999, phấn đấu chấm dứt tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản ở các vùng biển ven bờ, khu vực khai thác dầu khí và các ngư trường trọng điểm, các vùng nước nội địa.... Năm 2000, phấn đấu về cơ bản chấm dứt được tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Các giải pháp cơ bản để tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị 01 cũng đã được nêu ra và thảo luận tại Hội nghị sơ kết 1 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 01, tổ chức tại Hà Nội ngày 13/1/1999 vừa qua. Chặng thời gian còn lại không nhiều, khối lượng công việc vẫn còn bộn bề, liệu các mục tiêu đề ra có trở thành hiện thực?

Câu trả lời còn ở phía trước, nhưng ngay từ bây giờ, nếu mỗi người dân, mỗi cơ quan Nhà nước, mỗi tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và đơn vị vũ trang xác định được công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nói chung - và chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản nói riêng - là nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, thì việc đạt được các mục tiêu đã đề ra vào năm 2000 chắc sẽ không

- Sắp xếp điều chỉnh và phân vùng sản xuất cho các phương tiện, loại nghề thống nhất trong cả nước, tránh tình trạng tập trung mật độ cao ở một vùng biển nào, gây ảnh hưởng giữa các thuyền nghề và nhanh chóng làm cạn kiệt nguồn lợi.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lí cần được tập trung thống nhất, đặc biệt sự hiệp đồng hoạt động giữa các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật trên biển, thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng và các lực lượng khác có liên quan■

CẨM VÂN

phải là điều ảo tưởng. Điều đó cũng có nghĩa là: muốn phát triển thủy sản bền vững, muốn không phải chịu sự "trả giá" quá đắt về những gì chúng ta làm hôm nay đối với nguồn lợi thủy sản của đất nước, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào mỗi người chúng ta■

HOÀNG HÀ

CHẤT THẢI PHÒNG XA

Theo báo Figaro của Pháp, dưới đây đại dương hiện có chứa các loại chất thải phóng xạ nguy hiểm. Chúng gồm các chất thải phóng xạ từ vệ tinh, tàu ngầm nguyên tử, vũ khí hạt nhân bị chìm, lò phản ứng nguyên tử, chất thải phóng xạ bị loại bỏ.

Ở Thái Bình Dương có 21 điểm, trong đó có 16 điểm ven bờ biển Mĩ, Ca-na-đa; 5 điểm gần Nga, Nhật, Triều Tiên. Đại Tây Dương có 26 điểm, trong đó 11 điểm gần Mĩ; 15 điểm gần châu Âu. Ấn Độ Dương có 1 điểm.

Ven bờ biển Bắc nước Nga có 13 điểm, 8 điểm là phản ứng hạt nhân bị bỏ, 5 điểm chứa chất thải phóng xạ.

Ven bờ biển nước Mĩ có nhiều nhất các thùng chứa chất thải phóng xạ, phía Đại Tây Dương có 11 điểm. Riêng Thái Bình Dương có 16 điểm, trong đó có một tàu ngầm nguyên tử bị chìm, một nơi có chứa chất thải từ vệ tinh, một nơi có vũ khí hạt nhân bị chìm■

Nguồn: Tạp chí Biển

Cá cóc Tam Đảo

Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali*) thuộc họ cá cóc Salamandridae, bộ ếch nhái có đuôi caudata là loài động vật hoang dã có diện phân bố hẹp xung quanh khu rừng cấm Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Theo qui định trong phụ lục 1 CITES quốc tế thì cá cóc Tam Đảo là loài động vật thủy sản cấm xuất khẩu mang tính thương mại. Theo Sách đỏ Việt Nam cá cóc Tam Đảo thuộc loại động vật quý hiếm, mức độ đe dọa bậc E (đang nguy cấp).

Năm 1997 - 1998 tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành khảo sát và tìm hiểu về loài cá cóc Tam Đảo, nhận thấy:

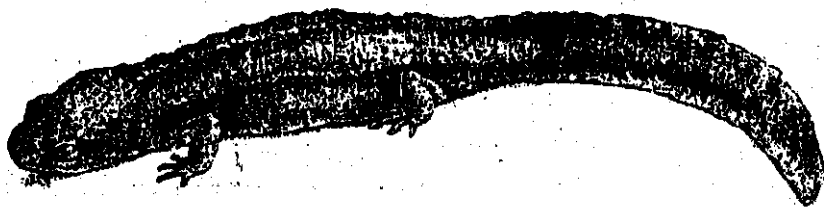
- Cá cóc Tam Đảo phân bố ở diện hẹp, chỉ thấy chúng phân bố nhiều trên đỉnh Tam Đảo (khu Thác Bạc) và Suối Tây Thiên (ở khu đền Thượng, hồ Suối Đồi) và các suối, bển tắm thuộc xã Đạo Trù (Lập Thạch) gần sau đền Thượng.

- Cá cóc Tam Đảo có hình dạng bên ngoài như thằn lằn, song chúng có đuôi dẹp và da thiếu vảy. Trên da có nhiều mụn sù sì và tiết chất nhầy, những mụn cóc này làm thành dãy dọc sống lưng kéo dài tới đuôi. Cá cóc Tam Đảo có màu xám đen. Bụng màu đỏ có những đường xám đen nối với nhau tạo thành hình mạng vân đỏ. Chiều dài khoảng 144-206,5mm.

- Cá cóc Tam Đảo sống ở các khe suối, ưa dòng nước chảy chậm, thường nằm dưới khe đá. Mùa xuân chúng thường bò lên bờ nơi ẩm ướt. Bình thường chúng đi lẻ, nhưng đến mùa đẻ chúng thường cặp đôi.

Con đực thường nhỏ hơn con cái và có đuôi màu đỏ, con cái đuôi có vân trắng. Cá cóc đẻ trứng, tương tự trứng cóc, mỗi lần đẻ 20-30 trứng.

Về mùa xuân, du khách đi thăm đền Tây Thiên hoặc đi nghỉ mát Tam Đảo thường mua cá cóc về nuôi cảnh, do vậy xung quanh đền Tây Thiên và khu nghỉ mát Tam Đảo đã xuất hiện dịch vụ bán cá cóc, bình thường giá từ 3000 đến 10.000 đồng/con, ở Vĩnh Yên có 1 đầu mối tiêu thụ cá cóc với số lượng lớn.



Do có dịch vụ bán cá cóc nên hiện nay số lượng cá cóc giảm đáng kể. Thậm chí ở suối Tây Thiên đã có người dùng kích điện bắt cá cóc.

Mặc dù thanh tra Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Vĩnh Phúc và Kiểm lâm khu rừng cấm Tam Đảo đã tuyên truyền, bắt giữ và cấm việc buôn bán cá cóc Tam Đảo, song do biên chế người rất hạn chế nên việc kiểm soát buôn bán cá cóc Tam Đảo chưa triệt để.

Là loài động vật hoang dã có giá trị khoa học, theo người dân địa phương, cá cóc Tam Đảo là vị thuốc chữa hen, ho và hắc lao.... Song tới nay chưa có tài liệu nào công bố về giá trị y học của cá cóc Tam Đảo. Để bảo vệ loài cá cóc Tam Đảo không bị tuyệt chủng, cần có qui hoạch bảo vệ tốt thông qua 1 dự án bảo tồn loài cá quý hiếm này trong những năm tới.

LÊ THIẾT BÌNH

Bạn cần biết

DANH MỤC HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN BẮT BUỘC PHẢI ĐĂNG KÍ CHẤT LƯỢNG NĂM 1999

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1005/1998 QĐ/BTS ngày 31/12/1998 của Bộ Thủy sản) Cơ quan cấp đăng kí: Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

TT	Tên hàng hóa	Căn cứ đăng kí chất lượng
1	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm	28 TCN 102: 1997
2	Tôm he bố mẹ	28 TCN 100: 1996
3	Tôm sú bố mẹ	28 TCN 99: 1996
4	Tôm càng xanh mẹ ôm trứng	28 TCN 97: 1996
5	Tôm giống càng xanh	28 TCN 98: 1996
6	Tôm biển giống PL 25-PL 30	28 TCN 96: 1996
7	Tôm biển giống PL 15	28 TCN 124: 1998
8	Cá nước ngọt bố mẹ	28 TCN 131: 1998
9	Cá bột nước ngọt	28 TCN 132: 1998
10	Cá hương nước ngọt	28 TCN 133: 1998
11	Cá giống nước ngọt	28 TCN 134: 1998

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VỀ THỦY SẢN PHẢI KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG NĂM 1999

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2386/1998/QĐ - BKHCNMT ngày 14/12/1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường)

Các mặt hàng nhập khẩu

- * Cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng:
 - Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
 - Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản;
 - Các Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng khu vực 1,2,3.

Nhóm	Mã số HS	Tên hàng hóa	Căn cứ kiểm tra
0302	0302.00	Cá tươi ướp lạnh... Cá đông lạnh nguyên con	Qui định 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (chỉ tiêu vi sinh)
0306	0306.00	Động vật giáp xác... Tôm vỏ đông lạnh	TCVN 5289 - 1992 (chỉ tiêu vi sinh)
0307	0307.00	động vật thân mềm, có mai, vỏ hoặc không... Mực đông lạnh	TCVN 2644-93 (Chỉ tiêu vi sinh)
16.04	1604.00	Cá chế biến khác	

		Đồ hộp cá trích Đồ hộp cá ngừ Bột cá nhật	Codex Stand 94-1981 28 TCN 106: 1997 (vi sinh, histamin, hàm lượng kim loại nặng) TCVN 1644 - 86
2309	2309.00	Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm	28 TCN 102: 1997 (chỉ tiêu Protein thô, Salmonella, Aspergillus flavus, Aflatoxin)

Các mặt hàng xuất khẩu

* Cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng:

- Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản;
- Các Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng khu vực 1,2,3.

Nhóm	Mã số HS	Tên hàng hóa	Căn cứ kiểm tra
0302	0302.00	Cá tươi ướp lạnh... Cá đông lạnh nguyên con, cá làm sẵn đông lạnh	Qui định 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (Chỉ tiêu vi sinh)
0304	0304.00	Cá khúc (phi lê) và các loại thịt cá khác Cá phi lê đông lạnh	Qui định 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y Tế (Chỉ tiêu vi sinh)
0306	0306.00	Động vật giáp xác... Tôm vỏ đông lạnh Tôm thịt đông lạnh Tôm thịt đông lạnh IQF Tôm mũ ni đông lạnh Tôm thịt luộc chín đông lạnh	TCVN 4381-92 (Chỉ tiêu vi sinh) TCVN 4380-92 (Chỉ tiêu vi sinh) TCVN 5835-94 (Chỉ tiêu vi sinh) TCVN 4546-94 (Chỉ tiêu vi sinh) TCVN 4380-92 (Chỉ tiêu vi sinh)
0307	0307.00	Động vật thân mềm có mai Mực đông lạnh Mực nang phi lê ăn liền đông lạnh Nhuyễn thể 2 vỏ đông lạnh xuất khẩu Chẹ miếng đông lạnh	TCVN 2644-93 (Chỉ tiêu vi sinh) 28 TCN 104 - 1997 (Chỉ tiêu vi sinh) 28 TCN 105 - 1997 (Chỉ tiêu vi sinh, hàm lượng kim loại nặng, DSP&PSP) 28 TCN 103 : 1997 (Chỉ tiêu vi sinh)
16.04	1604.00	Cá chế biến hoặc bảo quản... Đồ hộp cá trích Đồ hộp cá ngừ Cá, mực khô tẩm gia vị ăn liền	Codex Stand 94-1981 28 TCN 106 - 1997 (Chỉ tiêu vi sinh, histamin, kim loại nặng) TCVN 6175-1996 (Chỉ tiêu vi sinh, chất bảo quản)
1605	1605.00	Các sản phẩm từ động vật giáp xác, thân mềm.... Tôm bao bột chiên Há cảo	Qui định 867/1998/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 của Bộ Y tế (Chỉ tiêu vi sinh) - nt -

Tin hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BỘ TRƯỞNG TẶNG BẰNG KHEN VỀ THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTG

Sau 1 năm thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng nhiều tập thể và cá nhân trong cả nước đã đạt thành tích xuất sắc. Để ghi nhận, ngày 12/1/1999 Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 22/QĐ-BTS tặng bằng khen (đợt I) cho 38 tập thể và 26 cá nhân của Ban chỉ đạo 01, của các lực lượng BVNLTS, Bộ đội biên phòng, Công an, thông tấn báo chí, quản lý Nhà nước: Ban chỉ đạo 01 của Trung ương - 1 tập thể, 3 cá nhân; Hải Phòng - 2 cá nhân; Nam Định 3 tập thể, 3 cá nhân; Vĩnh Phúc - 1 cá nhân; Thanh Hóa - 2 tập thể, 2 cá nhân; Nghệ An - 5 tập thể, 9 cá nhân; Yên Bái - 1 tập thể, 1 cá nhân; Hưng Yên - 1 tập thể; Hải Dương - 2 tập thể; Phú Thọ - 2 tập thể; Đà Nẵng - 6 tập thể, 3 cá nhân; Quảng Nam - 5 tập thể, 1 cá nhân; Bình Định - 10 tập thể, 1 cá nhân.

BỘ TRƯỞNG TẶNG BẰNG KHEN VỀ PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

Năm 1998 là năm thiên tai dồn dập, nhờ sự nỗ lực của toàn ngành và các ngành các cấp có liên quan và các cá nhân nên đã hạn chế được thiệt hại và nhanh chóng khắc phục hậu quả. Để ghi nhận sự đóng góp, ngày 25/1/1999, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 61/QĐ-BTS tặng bằng khen cho 16 tập thể và 25 cá nhân: Bến Tre - 6 tập thể, 5 cá nhân; Bà Rịa - Vũng Tàu - 2 tập thể, 18 cá nhân; Ninh Thuận - 6 tập thể, 1 cá nhân; Bình Thuận - 1 tập thể; Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản - 1 tập thể, 1 cá nhân.

TẶNG BẰNG KHEN VỀ THÀNH TÍCH ĐĂNG KIỂM, ĐĂNG KÍ TÀU CÁ

Nhân Hội nghị tổng kết 8 năm về công tác đăng kiểm, đăng kí tàu cá được tổ chức tại Tp Hồ Chí Minh, ngày 4/2/1999, theo đề nghị của thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Thủy sản và Cục trưởng Cục BVNLTS, ngày

25/1/1999, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 63/QĐ-BTS tặng bằng khen cho 11 tập thể và 51 cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong công tác đăng kiểm, đăng kí tàu cá giai đoạn 1991-1998: Nam Định - 1 tập thể, 1 cá nhân; Bình Định - 2 cá nhân; Kiên Giang - 2 cá nhân; Hải Phòng - 2 cá nhân; Trà Vinh - 1 tập thể, 4 cá nhân; Thái Bình - 1 cá nhân; Thừa Thiên-Huế - 1 tập thể, 2 cá nhân; Cà Mau - 2 cá nhân; Bà Rịa - Vũng Tàu - 1 tập thể, 5 cá nhân; Bình Thuận - 1 tập thể, 1 cá nhân; Tiền Giang - 2 cá nhân; Quảng Nam - 1 tập thể, 4 cá nhân; Bến Tre - 1 cá nhân; Quảng Trị - 1 cá nhân; Khánh Hòa - 3 cá nhân; Bạc Liêu - 3 cá nhân; Nghệ An - 1 tập thể, 4 cá nhân; Sóc Trăng - 1 tập thể, 2 cá nhân; Đà Nẵng - 1 tập thể, 2 cá nhân; Thanh Hóa - 1 tập thể, 2 cá nhân, Cục BVNLTS - 1 tập thể, 4 cá nhân.

GẶP MẶT THÂN MẬT CÁC CƠ QUAN BÁO CHÍ ĐẦU NĂM

Ngày 20/1/1999, tại Hà Nội, Cục BVNLTS tổ chức gặp mặt thân mật các cơ quan báo chí nhân dịp đầu năm 1999. Trong buổi gặp mặt, quyền Cục trưởng CBVNLTS Nguyễn Văn Châu đã thông báo với các đại biểu đại diện các cơ quan báo chí ở trung ương và Hà Nội về hoạt động BVNLTS, bảo vệ môi trường sống của chúng trong năm 1998 và nêu lên



Cục BVNLTS gặp mặt báo chí đầu năm

những nhiệm vụ trọng tâm của công tác này trong năm 1999, và những nội dung đề nghị các cơ quan báo chí có sự phối hợp. Quyền Cục trưởng đánh giá cao hoạt động trong năm qua của báo chí từ trung ương đến địa phương và mong rằng, năm 1999 các cơ quan báo chí có sự cộng tác chặt chẽ hơn nữa trong công tác BVNLTS và môi trường sống của chúng.

Cũng trong buổi gặp mặt, đại biểu của của nhiều cơ quan báo chí cảm ơn Cục đã giành thời gian tổ chức buổi họp mặt này, nêu lên sự hỗ trợ, cộng tác có hiệu quả của Cục và các Chi cục đã giúp báo chí đi sâu truyền truyền cho ngành thủy sản nói chung và cho công tác BVNLTS nói riêng. Trong năm 1999, các cơ quan báo chí mong Cục và các Chi cục có sự hỗ trợ, cộng tác hiệu quả hơn để các cơ quan báo chí có thể phản ánh, truyền truyền tốt hơn.

HẢI PHÒNG

Năm qua tuy có nhiều khó khăn nhưng Chi cục đã cố gắng hoàn thành và đạt được một số thành tích nhất định. Nổi bật, Chi cục đã tuyên truyền, phổ biến các văn bản qui phạm pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt về Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện và chất độc để khai thác thủy sản. Đã tổ chức được 3 hội nghị, phát 1.000 tờ rơi, 200 áp phích tuyên truyền. Trong năm, Chi cục đã phối hợp với Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát Biển và Chi cục BVNLTS Quảng Ninh tổ chức được 9 đợt kiểm tra trên biển, đã bắt 28 vụ vi phạm, trong đó 26 vụ dùng kích điện, 2 vụ dùng chất độc. Riêng ngày 19/9/1998, khi kiểm tra ở vùng biển Cát Bà đã phát hiện, truy bắt 1 thuyền nan tịch thu 19 gói thuốc nổ, 30 thanh thuốc nổ, 45 kíp nổ và 2,5 m dây cháy chậm. Tổng thu và nộp Kho bạc Nhà nước trên 153 triệu đồng. Đã tiến hành kiểm tra 212 lượt tàu thuyền tỉnh ngoài vào đánh bắt hải sản tại vùng biển Hải Phòng.

NAM ĐỊNH

Công tác BVNLTS của tỉnh được sự quan tâm của ngành cũng như các cấp lãnh đạo

địa phương. Năm qua, từ tháng 8 đến tháng 10/1998, ngư trường khu vực Nghĩa Hưng có diễn biến khác thường về nguồn lợi: cua giống và ngao giống xuất hiện nhiều và kéo dài, Chi cục đã tiến hành điều tra xây dựng phóng sự, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Kết quả đã thu được khoảng 3 triệu con cua giống và 70 tấn ngao giống cung cấp cho ngư dân trong và ngoài tỉnh. Các bộ phận của Chi cục (văn phòng, trạm kiểm ngư, tàu kiểm ngư) phối hợp hoạt động, đã làm tốt các công tác tuyên truyền, bảo vệ nguồn lợi, đăng kiểm và thanh tra xử lý vi phạm trong toàn tỉnh. 1.400 lượt tàu thuyền đã được kiểm tra, kiểm soát; phát hiện và xử lý 150 tàu thuyền vi phạm. Đã thu giữ 50 giã điện, te điện, 57 kích điện, 32 bình ắc quy. Năm 1999, Chi cục sẽ sắp xếp lại tổ chức, xin bổ sung cán bộ chuyên môn và trang bị cơ sở vật chất, thiết bị cho công tác thú y thủy sản để thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao.

THÁI BÌNH

Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo và với sự nỗ lực của 15 cán bộ công nhân viên tại Chi cục, năm 1998 mặc dù tình hình nông thôn, nông dân có những diễn biến phức tạp nhưng ngành thủy sản của tỉnh vẫn có những thành tích thắng lợi tương đối toàn diện, trong đó Chi cục BVNLTS đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Chi cục đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các văn bản pháp luật của nhà nước thông qua các cơ quan thông tin đại chúng, đưa thông tin đến tận người dân làm nghề cá nên họ đã có nhận thức đúng đắn hơn về BVNLTS. Song song với tuyên truyền giáo dục, Chi cục cũng phối hợp chặt chẽ với Bộ đội biên phòng, Công an và chính quyền các cấp để kiểm tra, kiểm soát trên toàn tuyến ven biển, trong sông và khu vực nội đồng 25 đợt; thu giữ và tiêu hủy 250 bộ kích điện để đánh bắt thủy sản đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản ■

Trang tin có sự cộng tác của Phòng NLTS

KHUYẾN NGƯ NĂM 1998,

thành quả đạt được

Năm 1998, hoạt động khuyến ngư gặp nhiều khó khăn, nổi bật là tổ chức khuyến ngư độc lập chưa được hình thành, cán bộ kiêm nhiệm, từ lãnh đạo đến các chuyên viên, diện hoạt động rộng, trải dài khắp đất nước, nhưng nhờ xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm của từng tháng, quý, năm qua đã làm được nhiều việc.

Trong xây dựng mô hình trình diễn, đã tập trung xây dựng mô hình nuôi các đối tượng có giá trị thương mại cao ở các loại mặt nước: Đã có 10 mô hình nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh bằng phương pháp ít thay nước, có thiết bị xục khí, sử dụng thức ăn công nghiệp, nhiều mô hình đã được nghiệm thu, điển hình như địa nuôi tôm của ông Đức ở Trà Vinh đạt 5,2 tấn/ha/vụ; ông Hồng, ông Tâm ở Bình Thuận đạt 4-4,5 tấn/ha/vụ, các mô hình ở Nghệ An, Hải Phòng đạt 0,8-1,2 tấn/ha/vụ. Nuôi luân canh, xen canh tôm, cá, lúa, 9 mô hình đã được xây dựng, như ở Sóc Trăng 1 vụ tôm, 1 vụ lúa đạt 0,6 tấn tôm/ha; nuôi xen canh cá rô phi, lúa ở Thái Nguyên, An Giang, Hà Nam, Vĩnh Phú đạt 0,8-1 tấn

cá/ha/vụ. Nuôi cá rô phi thâm canh với 5 mô hình nuôi ở Bắc Ninh, Bắc Giang cho năng suất 6-7 tấn/ha, 4 mô hình nuôi cá và tôm hùm trên biển ở Bình Thuận cho năng suất 0,6 tấn/lồng.... Đặc biệt năm qua, các mô hình nuôi tôm càng xanh ở các tỉnh phía Bắc đã được triển khai, qua tổng kết các đã khẳng định có thể sản xuất giống tôm càng xanh phục vụ cho phong trào nuôi ở miền Bắc và đã nuôi thành tôm thương phẩm. Có thể nói việc xây dựng các mô hình so với các năm trước đạt cao hơn.

Trong tập huấn: Việc triển khai cũng đa dạng, Khuyến ngư TƯ đã phối hợp với các trung tâm khuyến ngư địa phương tổ chức 2 lớp về khai thác xa bờ có 19 tỉnh tham gia; 9 lớp tập huấn về nuôi trồng thủy sản với 49 tỉnh tham gia. Riêng các địa phương đã tổ chức 160 lớp truyền bá kiến thức cho trên 1 vạn người; phối hợp với các lực lượng khác như Tổng cục Kinh tế Bộ Quốc phòng, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Nuôi thủy sản Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam tổ

chức 10 lớp với 620 người tham dự.

Trong thông tin, tuyên truyền, khuyến ngư từ trung ương đến địa phương đã phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng tuyên truyền về những tiến bộ kỹ thuật, những điển hình tiên tiến trong khai thác và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả. Phối hợp với Nhà xuất bản Nông nghiệp in 5 đầu sách, với Nhà xuất bản Quân đội in 8000 tranh cổ động phòng trị bệnh tôm, cá.... Ngoài ra Khuyến ngư Trung ương phối hợp với Khuyến nông tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 13 CP của Thủ tướng Chính phủ về công tác khuyến nông trong đó có khuyến ngư...

Để công tác khuyến ngư đạt hiệu quả cao, phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị của ngành, Nhà nước cần nhanh chóng thành lập Cục Khuyến ngư, tăng cường cán bộ, kinh phí. Ngoài khuyến ngư cho nuôi trồng thủy sản cần đẩy mạnh khuyến ngư trong khai thác hải sản, đặc biệt là khai thác xa bờ quan tâm đúng mức đến chài biển, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch■

VI

KỸ THUẬT MỚI VỀ KHAI THÁC ĐÀN CÁ NUÔI trong hồ chứa nước của Trung Quốc

Cá mè ở Trung Quốc là cá thả nuôi chủ yếu trong các hồ chứa nước của Trung Quốc, chiếm 70-90% sản lượng chung các loại cá trong hồ. Để khai thác chúng, hơn 30 năm trước đây, Trung Quốc đã nghiên cứu thành công và đưa vào áp dụng phương pháp "khai thác liên hợp dón, chắn, rê, chuồng" và đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều năm ở các hồ chứa nước.

Qua thời gian áp dụng, phương pháp này bộc lộ nhược điểm:

- Vốn đầu tư lớn, vì phải xây dựng một đội khai thác liên hợp có nhiều loại thuyền, nhiều loại lưới và tổng trọng lượng các loại lưới rất lớn.

- Thao tác sử dụng phức tạp, tốn nhiều lao động, nhiều thời gian cho 1 mẻ lưới.

- Hệ số sử dụng trang thiết bị, tàu thuyền và ngư cụ thấp....

Do những nhược điểm trên nên giá thành khai thác cao, kém hiệu quả.

Để khắc phục nhược điểm trên, sau 15 năm nghiên cứu, thử nghiệm, các nhà khoa học Trung Quốc đã đưa ra phương pháp khai thác mới - "khai thác cá mè hồ chứa bằng lưới kéo mắt thưa biến tầng". Những năm gần đây phương pháp này đã được ứng dụng rộng rãi trong các hồ chứa nước loại vừa và lớn, và ở những sông, hồ tự nhiên có nuôi thả nhiều cá mè.

Phương pháp đánh cá này có các ưu điểm:

- Đầu tư ít tốn kém, chỉ cần 2 tàu kéo và 1 vàng lưới kéo.

- Kết cấu đơn giản 1 vàng lưới chỉ có 4 tấm lưới hình thang cân ghép lại với nhau, có kích thước mắt lưới, từ 1.500mm ở cánh lưới và nhỏ dần đến 40mm ở tủy lưới.

- Sử dụng rất ít lưới, trọng lượng lưới nhẹ, không quá 20kg lưới/1 tàu kéo 40CV.

- Miệng lưới rộng, từ 100m trở lên đối với lưới dùng cho tàu 40CV.

- Vốn đầu tư thấp, 1 vàng lưới dùng cho tàu kéo 40CV chỉ hết khoảng 800 nhân dân tệ (khoảng 1,2 triệu đồng tiền Việt Nam).

- Thao tác dễ dàng, người mới vào nghề chỉ sau thời gian ngắn có thể sử dụng thành thạo.

- Thời gian đánh 1 mẻ lưới ngắn, trung bình 30-40 phút.

- Tốn ít lao động, chỉ cần 6 người cho cả 2 tàu kéo, mỗi ngày đánh 1-3 mẻ lưới là đủ cá cho nhu cầu tiêu thụ.

- Năng suất khai thác cao, sản lượng cá thu được trung bình trong 1 mẻ lưới 30 phút ứng với các loại tàu kéo như sau:

Loại tàu kéo, CV	12	20	40	60	80	100
Sản lượng cá, Kg/mẻ	200	300	400	450	650	700

Có trường hợp 1 mẻ lưới 40 phút tàu 40CV thu được 12 tấn cá.

- Là công cụ lọc nước lấy cá, chỉ bắt cá to, cá nhỏ tự lọt lưới để nuôi tiếp, bảo vệ được nguồn lợi.

Tuy có những ưu điểm trên, nhưng trong khi vận dụng ở điều kiện cụ thể của từng hồ,

muốn có kết quả tốt, các nhà chuyên môn nhấn mạnh phải lưu ý nắm vững chữ "biến" để điều chỉnh linh hoạt như sau:

- Điều chỉnh độ sâu của lưới phù hợp với nơi cá đang hoạt động hoặc cư trú.

- Điều chỉnh tốc độ kéo lưới phù hợp với tốc độ di động nhanh chậm của đàn cá.

- Điều chỉnh độ chìm nổi cho phù hợp với nhiệt độ nước khu vực khai thác.

- Điều chỉnh cự li phù hợp giữa 2 tàu kéo, điều chỉnh độ dài dây kéo lưới■

THÁI BÁ HỒ

Theo "Khoa học Thủy sản Trung Quốc"

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC LÀM VIỆC VỚI 2 TỈNH LAI CHÂU VÀ SƠN LA

Trong các ngày 10 và sáng 11/1/1999 tại Lai Châu, chiều ngày 11 và ngày 12/1/1999 tại Sơn La, Bộ Trưởng Tạ Quang Ngọc đã làm việc với 2 tỉnh trên về chiến lược phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) từ nay đến năm 2010.

Tiếp và làm việc với Bộ trưởng tại Lai Châu có Bí thư tỉnh ủy Lò Văn Phước, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Minh Quang; Tại Sơn La có Bí thư tỉnh ủy Tổng Thị Phóng, Chủ tịch UBND tỉnh Lê Bình Thạnh.

Sau khi nghe về tình hình phát triển NTTS thời gian qua và phương hướng phát triển trong thời gian tới, trong nội dung trao đổi, Bộ trưởng nhấn mạnh:

Với Lai Châu, NTTS thời gian qua có bước phát triển toàn diện và đạt kết quả đáng phấn khởi. Chiến lược phát triển NTTS thời gian tới phải khai thác hiệu quả tiềm năng mặt nước, sử dụng tốt các nguồn lực từ chỉ đạo, điều hành đến kỹ thuật công nghệ; cần quan tâm đến bảo vệ môi trường, nguồn lợi, đặc biệt các giống cá quý hiếm; gắn kết giữa nông nghiệp với thủy sản, có chính sách và giải pháp đồng bộ phù hợp với thực tế, hướng vào thế kỷ 21. Về tổ chức, Bộ cùng với các cơ quan của Chính phủ sẽ có những hướng dẫn cần thiết, trước mắt tỉnh nên thành lập Trung tâm khuyến ngư....

Với Sơn La, phong trào NTTS thời gian qua có bước phát triển toàn diện và tốt nhất trong các tỉnh miền núi. Trong chiến lược phát triển NTTS phải gắn kết nông nghiệp với thủy điện, đặc biệt khi thủy điện Sơn La được phê duyệt vì nếu thủy điện được xây dựng Sơn La sẽ có tiềm năng mặt nước lớn. Trong chiến lược, qui hoạch NTTS không phải chỉ phân vùng nuôi,

mà phải tính đến các nhu cầu về vốn, kỹ thuật công nghệ, chính sách, tổ chức cán bộ, môi trường....

Làm việc với 2 tỉnh trên Bộ trưởng cũng nhấn mạnh, tuy tiềm năng diện tích mặt nước không lớn so với các tỉnh đồng bằng và ven biển nhưng NTTS lại có vị trí quan trọng. NTTS cung cấp nguồn thực phẩm tại chỗ, bảo đảm nguồn dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc, tạo thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế miền núi.

Trong thời gian làm việc tại 2 tỉnh trên, Bộ trưởng cũng dành thời gian đến thăm một số di tích lịch sử cách mạng và cơ sở NTTS.

NGUYỄN ĐẠI SỨ NHẬT BẢN ĐƯỢC TẶNG HUY CHƯƠNG VÌ SỰ NGHIỆP NGHỀ CÁ

Ngài KATSUNARI SUZUKI, với cương vị là Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam (9/1995-12/1998) đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc vun đắp mối quan hệ hữu nghị Nhật — Việt nói chung, với nghề cá nói riêng, Đại



Được ủy quyền của ngài KATSUNARI SUZUKI,
ngài KUNIO TAKAHASHI đón nhận huy chương
do Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc trao tặng

sứ đã quan tâm theo dõi chặt chẽ tiến độ thực hiện dự án Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt nam và dự án Xây dựng và nâng cấp cảng cá Cát Lở và có những đóng góp quan trọng nhằm thúc đẩy tiến độ và kết thúc dự án tốt đẹp. Cũng qua các hoạt động của mình, Đại sứ đã tạo điều kiện cho quan hệ thương mại thủy sản 2 nước ngày một phát triển và hình thành nhiều liên doanh hợp tác đầu tư giữa các đối tác 2 nước về nghề cá.

Để ghi nhận công lao của Đại sứ, được phép của Chính phủ Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký quyết định tặng Đại sứ huy chương Vì sự nghiệp Nghề cá Việt Nam.

Ngày 20/1/1999, tại lễ trao tặng, ngài KUNIO TAKAHASHI đại diện lâm thời Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam cảm ơn sự ghi nhận công lao của Bộ Thủy sản với ngài KATSUNARI SUZUKI và mong mối quan hệ hợp tác nghề cá 2 nước ngày một phát triển.

THÁNG 1/1999 TỔNG SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU ĐỀU ĐẠT CAO HƠN SO CÙNG KÌ NĂM 1998

Theo báo cáo của các địa phương và đơn vị, tháng 1/1999 tổng sản lượng ước đạt 142.000 tấn, bằng 7,87% so kế hoạch năm và bằng 110,94% so cùng kì năm 1998. Trong đó khai thác hải sản 98.000 tấn, tương ứng là 8,17% và 112,64%; nuôi trồng thủy sản 41.000 tấn tương ứng 7,33% và 107,32%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước đạt 75 triệu USD, bằng 7,89% so kế hoạch năm và bằng 111,94% so với cùng kì năm 1998.

Có được kết quả trên là do sự quan tâm của Chính phủ trong 2 năm 1997, 1998 đã dành 900 tỉ đồng vốn tín dụng ưu đãi cho đóng mới và cải hoán tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Đến nay đã có 454 tàu đi vào hoạt động, chú trọng đánh bắt các đối tượng có giá trị xuất khẩu, giá trị thương mại cao nên hiệu quả sản xuất được nâng lên.

Thị trường được mở rộng, năm 1998 tiếp tục được khai thông. Tôm sú được giá hơn những tháng cuối năm (tăng 1-2 USD/kg). Kết quả việc đổi mới công nghệ, nâng cấp điều kiện sản xuất được phát huy.

THÊM 4 TIÊU CHUẨN NGÀNH VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ngày 18/12/1998, tại Quyết định số 733/1998/QĐ-BTS, Bộ Thủy sản đã ban hành 4 tiêu chuẩn cấp ngành về nuôi trồng thủy sản:

1. Cá nước ngọt - Cá bố mẹ - Yêu cầu kĩ thuật, mã số 28 TCN 131: 1998

2. Cá nước ngọt - Cá bột - Yêu cầu kĩ thuật, mã số 28 TCN 132: 1998

3. Cá nước ngọt - Cá hương - Yêu cầu kĩ thuật, mã số 28 TCN 133: 1998

4. Cá nước ngọt - Cá giống - Yêu cầu kĩ thuật, mã số 28 TCN 134: 1998.

Các tiêu chuẩn gồm các phần: đối tượng và phạm vi áp dụng, yêu cầu kĩ thuật, phương pháp kiểm tra.

Đối tượng áp dụng của tiêu chuẩn 131 gồm 8 loài: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, trắm đen, trôi Việt, mrigal, rô hu, rô phi; tiêu chuẩn 132 gồm 7 loài: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, trắm đen, trôi Việt, rô hu, mrigal; Tiêu chuẩn 133, 134 gồm 8 loài như tiêu chuẩn 131.

Quyết định nêu rõ, các tiêu chuẩn trên bắt buộc áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống và nuôi cá trong phạm vi cả nước.

KHÔNG THU THIẾT KẾ PHÍ CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐÓNG TÀU ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Thực hiện văn bản của Chính phủ về việc không thu thiết kế phí của chủ dự án đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ, vừa qua Bộ Thủy sản và Bộ Tài chính đã hợp triển khai văn bản trên và đã đi đến thống nhất: Công ti cơ khí thủy sản III, Công ti tư vấn Đầu tư và Thiết kế là những đơn vị đã thu thiết kế phí của các chủ dự án đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ 2 năm 1997, 1998, Nhà nước không thu hồi lại. Các thiết kế phí chưa thu Nhà nước sẽ chi trả cho đơn vị thiết kế trên cơ sở kiểm tra các hợp đồng đã kí với các chủ dự án.

Các mẫu tàu đã có, Bộ Thủy sản sẽ soát xét lại để đưa ra những mẫu tàu hợp lí nhất để Hội đồng liên ngành (Thủy sản, Tài chính, Vật giá Chính phủ) xác định giá thiết kế pkkĩ từng mẫu tàu để làm cơ sở cho Nhà nước cấp ngân sách chi trả cho đơn vị thiết kế thuộc các tàu đóng mới trong năm 1999.

Cuộc họp cũng thống nhất, để có cơ sở pháp lý thực hiện, Bộ Thủy sản và Bộ Tài chính sẽ ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY SẢN THI TUYỂN CÔNG CHỨC

Đây là đợt thi tuyển công chức đầu tiên của trường. Có 36 thí sinh dự thi, trong đó giảng viên đại học - 28, giáo viên phổ thông - 1; kỹ sư - 2; chuyên viên - 4. Kết quả 94,18% đạt yêu cầu, trong đó có 3 thí sinh đạt xuất sắc.

Để bảo đảm đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ công nhân viên chức đủ số lượng, đạt chất lượng, ngoài thi tuyển công chức nhà trường còn quan tâm việc thi nâng ngạch, chuyển ngạch theo đúng những qui định của Nhà nước.

HUYỆN SÔNG CẦU PHÁT TRIỂN 27 CƠ SỞ SẢN XUẤT TÔM SÚ GIỐNG

Đến nay huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên phát triển được 27 cơ sở sản xuất tôm sú giống, mỗi cơ sở có tổng giá trị tài sản lưu động và cố định từ 250 triệu đến 400 triệu đồng. Năm 1998, đã sản xuất được 100 triệu post không những đáp ứng đủ con giống cho hàng trăm héc ta ao, địa nuôi tôm trong huyện mà còn cung cấp một phần cho người nuôi tôm các huyện lân cận. Thành công của việc phát triển cơ sở sản xuất tôm sú giống đã tăng sức cạnh tranh nên hạ được giá thành con giống. Nghề sản xuất tôm sú giống ở huyện có thu nhập khá ổn định, mỗi cơ sở một năm lãi ít nhất 70 triệu đồng, cao nhất 250 triệu đồng.

BAN QUẢN LÝ TỔNG DỰ ÁN TƯ (CPMO) TỔNG KẾT NĂM 1998

Ngày 29/1/1999, Ban quản lý Tổng dự án (CPMO) đã họp tổng kết năm 1998 và bàn biện pháp triển khai năm 1999. Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh đã đến dự và phát biểu ý kiến với Hội nghị.

Đánh giá năm 1998, Hội nghị cho rằng, *phần vốn vay* (Loan 1404-VIE SP), nhìn chung các dự án triển khai theo tiến độ đề ra: Đã tổ chức tốt thẩm định thiết kế và tổng dự toán; tổ chức đấu thầu đạt hiệu quả, giảm giá 15,5% so với dự án được duyệt; đã triển khai xây dựng

cảng cá (Cát Bà, Cửa Hội, Xuân Phổ, Sông Gianh, Thuận Phước, Cà Mau, Tắc Cậu); và tiếp tục xây dựng cảng cá Bến Đầm và Phan Thiết. Qua kiểm tra công việc được ADB đánh giá dự án đạt kết quả tốt. Về *phần trợ giúp kỹ thuật* (ADTA 2444-VIE), với nguồn vốn ADB trợ giúp không hoàn lại thông qua Hiệp định trợ giúp kỹ thuật, trong năm triển khai được nhiều việc: Đã tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá, giám sát lợi ích; chuẩn bị xong cẩm nang quản lý cảng; báo cáo về quản lý nguồn lợi, môi trường. Ngoài ra còn tổ chức hội thảo quốc tế về công tác quản lý cảng cá ở Việt Nam; tham gia đào tạo nhân lực và mua sắm một số trang thiết bị phục vụ cho quản lý các cảng cá

Năm 1999, Hội nghị xác định 7 nhiệm vụ trọng tâm là: Tiếp tục triển khai xây dựng 7 cảng cá đã nêu trên; chuẩn bị kết thúc xây dựng cảng cá Phan Thiết, Côn Đảo; chuẩn bị các thủ tục đầu tư cho cảng cá Trần Đề; Triển khai thực hiện dự án bảo vệ môi trường, đóng tàu kiểm ngư; triển khai công tác quản lý cảng...

TÀU SEAFDEC SẼ VÀO NGHIÊN CỨU VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Từ năm 1995, Bộ Thủy sản đã trở thành thành viên chính thức của Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC). Theo chương trình nghiên cứu dài hạn của SEAFDEC, với sự giúp đỡ tài chính của Chính phủ Nhật Bản, lần lượt các nước thành viên sẽ được SEAFDEC cộng tác và giúp đỡ nghiên cứu về nguồn lợi hải sản và đánh giá chất lượng môi trường biển. Kể từ năm 1995 tới nay, tàu SEAFDEC đã tiến hành nhiều chuyến biển phối hợp nghiên cứu tại vùng biển Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và Bru-nây.

Được phép của Chính phủ Việt Nam, từ tháng 4/1999 tàu SEAFDEC sẽ vào phối hợp nghiên cứu tại vùng biển Việt Nam. Việc nghiên cứu này sẽ giúp Việt Nam bổ sung các hiểu biết về các điều kiện hải dương, sinh vật học một cách đồng bộ trong vùng biển Việt Nam, về trình trạng nguồn lợi thủy sản chủ yếu là cá nổi nhỏ, trứng cá, cá con và sức sản xuất của vùng biển ■

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

Hội nghị lần thứ 2 (khóa II) BCH Công đoàn Thủy sản Việt Nam

KHỞI SẮC NĂM 1998 VÀ 7 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 1999



Hội nghị BCH CĐTSVN lần 2 (Khóa II)

Ngày 19 và 20/1/1999 tại Hà Nội, Ban chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam (CĐTSVN) đã họp Hội nghị lần thứ 2, khóa II. Hội nghị đã vinh dự được đón đ/c Tạ Quang Ngọc - Ủy viên TƯ Đảng, Bộ Trưởng Bộ Thủy sản; đ/c Nguyễn An Lương - Phó Chủ tịch thường trực Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đến dự và chỉ đạo Hội nghị. Chủ tịch CĐTSVN Nguyễn Việt Thắng chủ trì Hội nghị. Về hoạt động CĐTSVN: Năm 1998, Hội nghị nhận định năm 1998 tổ chức công đoàn từ ngành đến các địa phương, đơn vị đã vận động công nhân viên chức và lao động phấn đấu vượt qua khó khăn đã hoàn thành kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ công tác.

Đã tổ chức tốt Đại hội CĐTSVN lần thứ II, Đại hội đã đánh giá hoạt động CĐTSVN nhiệm

kì I, xác định nhiệm vụ nhiệm kì 1998 — 2003 và bầu BCH mới.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, cơ chế quản lí năng động của Nhà nước, tổ chức công đoàn thủy sản đã có nhiều khởi sắc trong việc phát động các phong trào hành động cách mạng, trong tham gia quản lí Nhà nước bằng việc đề xuất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động để tạo thêm việc làm, thu nhập, ổn định đời sống góp phần xoá đói giảm nghèo, thay đổi bộ mặt nông thôn ven biển, hải đảo...

Ngoài các hoạt động thường xuyên của tổ chức công đoàn, đặc biệt trong năm 1998 hoạt động thi đua được tập trung vào mục tiêu: năng suất, chất lượng và hiệu quả, với phong trào "Lao động giỏi-quản lí giỏi", "Chương trình sản phẩm mới chào mừng đại hội công đoàn các cấp"... Tháng 5/1998 CĐTSVN đã

phối hợp với Bộ Thủy sản tổ chức gặp mặt "những người Lao động sáng tạo xuất sắc" của ngành. Toàn ngành có 66 cá nhân được tặng 97 bằng Lao động sáng tạo, 2 đơn vị được tặng cờ, 5 tập thể và 6 cá nhân được tặng bằng khen của của Tổng LĐLĐ Việt Nam. CĐTSVN đã tặng cờ cho 4 tập thể và tặng bằng khen cho 31 tập thể, 91 cá nhân.

Hoạt động nổi bật thứ 2 trong năm 1998 là Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam (CĐTSVN là cơ quan thường trực) đã quyên góp được 357.792.072 đồng. Và đã trợ cấp cho 321 gia đình nạn nhân của cơn bão số 5 (1997), 117 gia đình nạn nhân của các cơn bão từ số 4 đến số 8 (1998) với tổng số tiền là 219.000.000 đồng, trợ giá 50% của 1 vạn phao cứu sinh với

số tiền 300.000.000 đồng, tính đến 31/12/1998 quỹ còn số dư: 490.006.104 đồng.

Việc tập hợp, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam (về cả 3 mặt: cơ cấu, số lượng và chất lượng) ngang tầm nhiệm vụ chiến lược, ngang tầm thời đại, để đảm bảo công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được chú trọng. Trong năm 1998 có thêm 6 địa phương phát triển thêm công đoàn, nghiệp đoàn ngoài quốc doanh là Thừa Thiên - Huế; Khánh Hoà, Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Phòng, Quảng Ninh (đặc biệt Khánh Hoà có 8/9 công đoàn cơ sở ngoài quốc doanh được thành lập). Việc kết nạp thêm đoàn viên công đoàn mới ở các xí nghiệp quốc doanh, liên doanh khá mạnh như CĐT S Kiên Giang kết nạp thêm được 465 đoàn viên công đoàn; CAFATEX Cần Thơ - 50; Thừa Thiên Huế - 162; Công ti DVTS Tây Nam - 46; Bến Tre - 181....

Về nhiệm vụ công đoàn năm 1999, Hội nghị xác định: Năm 1999 là năm có nhiều ngày kỷ niệm quan trọng: 40 năm Ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam (1/4/1959 - 1/4/1999), 70 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929 - 28/7/1999) và là năm cuối của thế kỷ 20. Hoạt động CĐTSVN hướng vào các nhiệm vụ trọng tâm:

Tổ chức kỷ niệm 40 năm Ngày truyền thống ngành Thủy sản, 70 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam: Tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm ngày 1/4, đặc biệt là những trọng điểm nghề cá, nơi Bắc Hồ về thăm làng cá. Thăm bộ đội Trường Sa. Tuyên truyền sâu rộng vị trí,

vai trò của giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam. Động viên phong trào học tập, nâng cao trình độ; tổ chức học tập luật pháp, chính sách, chế độ cho lao động; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Phát động và tổ chức phong trào thi đua sôi nổi trong toàn ngành, tham gia quản lý và thực hiện các chính sách, chế độ với người lao động. Trong thi đua, hướng vào phong trào "lao động giỏi, quản lý giỏi", "lao động sáng tạo" xây dựng các điển hình tiên tiến, tiến đến Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc vào năm 2000. Trong thực hiện các chính sách chế độ hướng vào việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và cổ phần hóa; giám sát việc thực hiện chính sách, chế độ với người lao động; cùng chính quyền tháo gỡ khó khăn, bảo đảm việc làm, đời sống, tăng thu nhập.

Đẩy mạnh các hoạt động xã hội, từ thiện, uống nước nhớ nguồn, trọng tâm là làm tốt vai trò Công đoàn, cơ quan thường trực của Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam, tiếp tục làm tốt việc phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ; tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong CNLD.

Các mặt hoạt động: Củng cố tổ chức, kiện toàn cán bộ, hoạt động nữ công, kiểm tra, hoạt động đối ngoại, phải được tăng cường.

Trên cơ sở các nhiệm vụ đã nêu, công đoàn ngành thủy sản địa phương, các công đoàn cơ sở xây dựng, vạch kế hoạch cụ thể cho đơn vị mình thực hiện■

CÔNG ĐOÀN CÔNG TI THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÔN ĐẢO 7 năm liên tục được công nhận Công đoàn vững mạnh

Công đoàn Công ti thủy sản và xuất nhập khẩu Côn Đảo được thành lập ngày 17/9/1992 (tiền thân là Công đoàn Xí nghiệp Vận tải và Khai thác hải sản Bến Đám, được thành lập 31/10/1989. Từ ngày thành lập đến nay, với vai trò là người bảo vệ lợi ích hợp pháp người lao động, tham gia quản lý và tổ chức các phong

trào thi đua, Công đoàn Công ti đã góp phần đưa Công ti liên tục phát triển, trưởng thành, 9 năm liên tục hoàn thành xuất sắc kế hoạch nhà nước. Riêng năm 1998: sản lượng khai thác đạt 5.300 tấn, bằng 151,42% kế hoạch năm, kim ngạch XNK đạt 12 triệu USD, bằng 117,61% kế hoạch năm, nộp ngân sách 33 tỉ đồng đạt

173.68% kế hoạch năm, bình quân nộp 87,3 triệu đồng/người/năm, thu nhập, bình quân 560.000 đồng/người/tháng.

Với thành tích xuất sắc trên, từ năm 1992 đến nay Công đoàn Công ti liên tục được công nhận danh hiệu Công đoàn cơ sở vững mạnh. Công đoàn góp phần đáng kể tạo thành tích chung của toàn Công ti: Năm 1992, 1993, 1996 được Bộ Thủy sản tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc; năm 1995, 1997, 1998 được Chính phủ tặng cờ Luân lưu, năm 1993, 1996 được Nhà nước tặng huân chương Lao động hạng ba, hạng nhì và Chiến công hạng ba và nhiều phần thưởng khác.

Có được thành tích trên, Công đoàn Công ti tích cực tham gia quản lí, cùng với chuyên môn ngay từ đầu các năm đã tổ chức kí kết thoả ước lao động tập thể, phát động phong trào thi đua, chính đó là động lực thúc đẩy mỗi

cá nhân, mỗi thành viên trong Công ti vươn lên hoàn thành xuất sắc kế hoạch được giao.

Phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kĩ thuật được Công đoàn quan tâm và cán bộ công nhân viên tích cực hưởng ứng, 5 năm (1994-1998) đã có 38 sáng kiến làm lợi cho Công ti 3.408 tỉ đồng, riêng năm 1998 có 4 sáng kiến làm lợi 295 triệu đồng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các quỹ từ thiện, ủng hộ đồng bào bị bão lụt được Công đoàn quan tâm, với tổng số tiền ủng hộ 36 triệu đồng.

Song song với nhiệm vụ khai thác hải sản, việc góp phần bảo vệ an ninh trên biển, Hải đội của Công ti mà đoàn viên công đoàn làm nòng cốt đã có những đóng góp xứng đáng, phần thưởng huân chương Chiến công hạng ba và nhiều bằng khen của Bộ Quốc phòng là một minh chứng ■

CAFATEX CẦN THƠ

Điểm sáng của Công đoàn Thủy sản Việt Nam

CAFATEX Cần Thơ là xí nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ SXKD năm 1998 với tổng sản lượng chế biến đạt khoảng 6.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 62 triệu USD. Ngoài việc phát huy tốt lợi thế về địa lí là Trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tuy không có biển nhưng cự li từ các nguồn hàng về xí nghiệp từ 65km đến 150 km nên thời gian vận chuyển chỉ mất từ 1,5 giờ đến 3 giờ, rất thuận tiện cho việc giữ độ tươi của hàng thủy sản. Ban giám đốc và tổ chức công đoàn đã phối hợp chặt chẽ để phát động các phong trào thi đua, động viên công nhân viên chức và lao động tìm tòi, mạnh dạn áp dụng khoa học kĩ thuật và công nghệ mới vào SXKD nên các mặt hàng của xí nghiệp với lượng sản phẩm cao cấp chiếm hơn 50%, đạt tiêu chuẩn HACCP được các thị trường Mỹ, Nhật, EU chấp nhận. Đây là 1 xí nghiệp có trên 90% lao động giỏi, mức

lương bình quân đạt 1,01 triệu đồng/người/tháng và là đơn vị công đoàn cơ sở vững mạnh trong nhiều năm liên tục. Tổ chức công đoàn cũng đi đầu trong các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện như đã xây dựng được 12 căn nhà tình nghĩa, nuôi dưỡng suốt đời 06 bà mẹ Việt Nam anh hùng; ủng hộ địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) hơn 100 triệu đồng; tạo quỹ xóa đói giảm nghèo 30 triệu đồng cho công nhân lao động; ngoài ra công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động, bảo hiểm được chú trọng, phong trào văn hóa văn nghệ thể dục thể thao luôn được chú ý tạo điều kiện cho công nhân viên chức, lao động tham gia vui chơi giải trí, nghỉ ngơi. Kết thúc năm 1998 công đoàn cơ sở xí nghiệp CAFATEX Cần Thơ vinh dự được nhận cờ thi đua của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam ■